

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



BÁO CÁO TÓM TẮT QUY HOẠCH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Đã hoàn thiện theo Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

BẢN SẮC • SINH THÁI • LIÊN KẾT • HẠNH PHÚC



Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2024

BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Đã hoàn thiện theo Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)*

**TM. LIÊN DANH TƯ VẤN ENCITY
VÀ VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
QUỐC TẾ ENCITY
TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Vương Phan Liên Trang

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

MỤC LỤC

1. Bối cảnh và nhiệm vụ quy hoạch	1
2. Hiện trạng phát triển vùng Trung du miền núi phía Bắc	1
2.1. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội	1
2.1.1. Về phát triển kinh tế	1
2.1.2. Về văn hóa - xã hội.....	6
2.2. Hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường	7
2.3. Hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng.....	8
2.3.1. Hệ thống đô thị Vùng TDMNPB.....	8
2.3.2. Đô thị hóa.....	9
2.3.3. Khu vực nông thôn và mối quan hệ giữa đô thị và nông thôn	9
2.3.4. Các khu chức năng.....	10
2.4. Hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng.....	12
2.4.1. Hạ tầng kỹ thuật.....	12
2.4.2. Hạ tầng xã hội	16
2.5. Hiện trạng liên kết nội vùng, liên kết vùng với khu vực và quốc tế	17
2.6. Hiện trạng đảm bảo quốc phòng an ninh.....	18
2.7. Tổng hợp đánh giá về Điểm mạnh, Điểm yếu, Cơ hội, Thách thức	19
3. Các vấn đề trọng tâm cần giải quyết trong quy hoạch vùng Trung du miền núi phía Bắc	19
4. Tầm nhìn và mục tiêu phát triển	20
5. Tổ chức không gian phát triển, phương hướng phát triển các ngành kinh tế và kết cấu hạ tầng vùng	22
5.1. Tổ chức không gian phát triển và phương hướng phát triển các ngành kinh tế	22
5.1.1. Đề xuất phân tiểu vùng và cấu trúc tổng thể	22
5.1.2. Tiểu vùng và hành lang	24
5.1.3. Phương hướng phát triển ngành kinh tế chính	27
5.2. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn và liên kết hệ thống đô thị, nông thôn.....	35
5.2.1. Các đô thị có tính chất, quy mô cấp vùng	35
5.2.2. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị.....	36
5.2.3. Phương hướng xây dựng hệ thống nông thôn	39
5.3. Phương hướng phát triển các khu kinh tế cửa khẩu.....	39
5.4. Phương hướng phát triển các khu công nghiệp.....	40

5.5. Khu công nghệ cao	41
5.6. Khu du lịch	41
5.7. Phương hướng phát triển các khu thể thao, văn hóa	42
5.8. Phương hướng phát triển các vùng sản xuất tập trung, các vùng, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	42
5.9. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng vùng.....	43
5.9.1. Giao thông.....	43
5.9.2. Hạ tầng cấp điện và năng lượng	44
5.9.3. Hạ tầng thủy lợi	45
5.9.4. Mạng lưới cấp nước.....	46
5.9.5. Mạng lưới thoát nước và xử lý nước thải	47
5.9.6. Khu xử lý chất thải cấp vùng.....	47
5.9.7. Phương hướng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông.....	47
5.9.8. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy	48
5.9.9. Hệ thống hạ tầng xã hội	49
6. Phương hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	52
6.1. Liên kết bảo vệ môi trường:	52
6.2. Xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh	52
6.3. Phương hướng phát triển hệ thống đê điều, kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai	53
6.3.1. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng chống hạn hán	53
6.3.2. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng chống ngập úng.....	54
6.3.3. Phương hướng phát triển hạ tầng hệ thống đê điều.....	54
6.3.4. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng, chống lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông.....	54
6.4. Phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp	56
7. Phương hướng khai thác, bảo vệ tài nguyên nước, lưu vực sông trên lãnh thổ vùng.....	56
7.1. Định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước	56
7.2. Định hướng nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; định hướng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước	57

7.3. Định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước	57
7.4. Định hướng các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước	57
7.5. Định hướng các giải pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	58

DANH MỤC HÌNH, BẢNG

Hình 1. Phân bố các khu chức năng trong vùng	11
Hình 2. Tổng hợp đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức.....	19
Hình 3. Sự cần thiết và ba mục tiêu phân tiểu vùng	23
Hình 4. Sơ đồ minh họa phương án tổ chức không gian hoạt động kinh tế - xã hội theo tiểu vùng, hành lang và vành đai.....	25
Hình 5. Sơ đồ tổ chức không gian phát triển nông nghiệp	30
Hình 6. Sơ đồ tổ chức không gian phát triển du lịch	32
Bảng 1. So sánh tỷ lệ đô thị hóa giữa các tỉnh trong vùng trong giai đoạn 2010-2020	9

1. Bối cảnh và nhiệm vụ quy hoạch

Việc lập quy hoạch vùng tại Việt Nam tại thời điểm hiện nay có những điều kiện đặc trưng: các yếu tố nền tảng của việc thực hiện quy hoạch cấp vùng đã được xác định và cần kế thừa:

- Đã có các quy hoạch cấp trên và cấp dưới (Quy hoạch tổng thể quốc gia đã phê duyệt, Quy hoạch ngành quốc gia và các Quy hoạch tỉnh đang trong quá trình thẩm định và phê duyệt)

- Đã có cơ chế điều phối thực hiện quy hoạch (Quyết định số 55/QĐ-HĐĐPTDMNPB ngày 07 tháng 9 năm 2023)

Do đó Quy hoạch vùng thay vì dàn trải các nội dung theo hướng quy hoạch một “siêu tỉnh” thì nên chú trọng các yếu tố chiến lược cốt lõi cho sự phát triển của cả vùng, nhất là những yếu tố mà chính quyền Trung Ương đóng vai trò quyết định, nhằm bổ sung thay vì làm xáo trộn các định hướng quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt hoặc đang trong quá trình thẩm định. Qua đó, tránh “dẫm chân” lên các quy hoạch khác, tối ưu nguồn lực, bản sắc địa phương đồng thời hiện thực hóa các Nghị quyết của Bộ Chính Trị về phát triển vùng. Cụ thể như sau:

- Cụ thể hóa tầm nhìn quốc gia thông qua xác định các khu vực phát triển tập trung và các ưu tiên trong quá trình thực hiện

- Tập trung vào các nội dung chiến lược có liên tỉnh, liên vùng và liên ngành nhằm gia tăng hợp tác và giải quyết mâu thuẫn giữa các địa phương và các lĩnh vực

- Đảm bảo các chỉ tiêu và chiến lược phải bao trùm và phản ánh tầm nhìn, đặc trưng vùng.

2. Hiện trạng phát triển vùng Trung du miền núi phía Bắc

2.1. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Về phát triển kinh tế

Quy mô kinh tế vùng TDMNPB tương đối nhỏ. Năm 2020, quy mô GRDP vùng TDMNPB đạt 672,11 nghìn tỷ đồng (theo giá hiện hành). Mặc dù đã có sự cải thiện, nhưng đến nay, GRDP vùng TDMNPB vẫn rất nhỏ so với các vùng trong cả nước (xếp thứ 5/6 vùng). Tập trung nhiều địa phương có quy mô kinh tế nhỏ, với 8/14 tỉnh vùng TDMNPB nằm trong nhóm 10 địa phương có quy mô GRDP thấp nhất cả nước. Một số ít địa phương (gồm Bắc Giang, Thái Nguyên và Phú Thọ) có quy mô GRDP tương đối lớn và ngày càng gia tăng khoảng cách với các địa phương khác trong vùng. Mức độ tập trung kinh tế xếp thứ 5/6 vùng trong cả nước. GRDP bình quân đầu người chỉ cao hơn vùng Tây Nguyên, nhiều địa phương nằm trong nhóm có GRDP bình quân đầu người thấp nhất cả nước. Thu nhập bình quân đầu người thấp nhất cả nước.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế vùng TDMNPB giai đoạn 2011-2020 đạt mức cao nhất cả nước (bình quân 8,42%/năm), nhưng chủ yếu là từ đóng góp của một

số ít địa phương đầu tàu, có tốc độ phát triển nhanh do có điều kiện thuận lợi hơn như Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Lào Cai. Quy mô kinh tế vùng nhỏ nên chỉ với một số ít dự án lớn từ khu vực FDI (như Samsung, Foxconn, Luxshare) đã làm thay đổi rất lớn tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế của vùng. Trong khi đó, phần lớn các địa phương khác vẫn rất khó khăn, tốc độ tăng trưởng thấp hơn và có xu hướng chậm lại so với giai đoạn 2001-2010.

Cơ cấu kinh tế vùng TDMNPB giai đoạn 2011-2020 chuyển dịch khá tích cực. Khu vực CNXD chiếm tỷ trọng lớn nhất, có xu hướng ngày càng tăng, tuy nhiên, nông nghiệp vẫn là ngành quan trọng của vùng (đảm bảo an ninh lương thực, an sinh xã hội vùng TDMNPB và là “lá phổi xanh” của khu vực phía Bắc) và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế vùng. Tỷ trọng ngành công nghiệp trong GRDP vùng có xu hướng tăng nhanh và cao hơn so với cả nước nhờ phát triển mạnh của công nghiệp tại một số địa phương như Bắc Giang, Thái Nguyên. Một số ngành sản xuất giữ vai trò quan trọng trong kinh tế vùng TDMNPB gồm: nông, lâm nghiệp; khai khoáng; sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử; thủy điện; sản xuất kim loại; may mặc; hóa chất. Trong khu vực dịch vụ, các ngành mang tính chất dịch vụ công như giáo dục và y tế vẫn chiếm tỷ trọng lớn; tỷ trọng các ngành dịch vụ khác trong cơ cấu kinh tế còn tương đối thấp. Dịch chuyển lao động chậm là một trong những nguyên nhân làm hạn chế tăng trưởng kinh tế chung của vùng TDMNPB. Lao động trong khu vực NLTS vẫn chiếm trên 55% tổng số lao động đang làm việc tại vùng TDMNPB.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế tương đối thấp so với các vùng khác trong cả nước. Quy mô kinh tế nhỏ, tăng trưởng kinh tế dựa chủ yếu vào một số ít địa phương nằm trong vùng Thủ đô, lực lượng lao động mỏng, trong khi số lao động còn lại chủ yếu là lao động trong khu vực nông nghiệp, có NSLĐ thấp. Vốn đầu tư là nhân tố chính thúc đẩy tăng trưởng GRDP vùng, mặc dù đóng góp của TFP đã có sự cải thiện đáng kể. Nếu so với trung bình của cả nước, đóng góp của TFP đến tăng trưởng kinh tế vùng vẫn ở mức thấp (chỉ cao hơn khu vực Tây Nguyên). Mặc dù vốn đầu tư vẫn là yếu tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng TDMNPB, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế và cải thiện cơ sở hạ tầng, nhưng so sánh với các vùng trong cả nước, quy mô vốn đầu tư của vùng TDMNPB còn tương đối khiêm tốn, tương đương 8,7-11,2% tổng vốn đầu tư của cả nước, chỉ cao hơn Tây Nguyên. Các địa phương tiếp giáp với Hà Nội (Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ) thu hút đầu tư phát triển tốt hơn, trong khi các tỉnh Bắc Kạn, Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Điện Biên, Hòa Bình và Yên Bái - là các tỉnh khó khăn của cả nước, gặp rất nhiều khó khăn, bất lợi trong huy động, thu hút đầu tư. Thu hút *vốn FDI* mới chỉ tập trung ở một số ít địa phương như Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ. Trong đó, có những tỉnh hầu như không có dự án đầu tư FDI nào như Điện Biên, Lai Châu, Bắc Kạn và Hà Giang. *Vốn đầu tư công* cho vùng TDMNPB tương đối thấp so với nhu cầu phát triển. Vốn đầu tư từ NSNN vùng TDMNPB chỉ

chiếm khoảng 13% tổng vốn đầu tư từ NSNN cho các vùng kinh tế (chỉ cao hơn vùng Tây Nguyên là 3,5%). Hầu hết các tỉnh trong vùng đều chưa tự cân đối được thu – chi NSNN.

Các địa phương tăng trưởng nhanh đều nằm trong vùng Thủ đô Hà Nội, là cửa ngõ nối liền vùng TDMNPB với vùng ĐBSH và các trung tâm kinh tế lớn ở phía Bắc; địa hình và hạ tầng giao thông thuận lợi hơn các địa phương khác (gồm Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú thọ, Hòa Bình) hoặc là tỉnh giàu tài nguyên khoáng sản, du lịch và tiềm năng kinh tế cửa khẩu, kết nối tốt với các thủ đô Hà Nội (Lào Cai). Ngược lại các tỉnh tăng trưởng chậm hơn, cũng là các tỉnh có quy mô kinh tế nhỏ (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái, Lạng Sơn, Điện Biên) đều xa các trung tâm, đầu mối kinh tế lớn, tài nguyên nghèo, địa hình chia cắt, dẫn đến gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế.

Phát triển doanh nghiệp vùng TDMNPB gặp nhiều khó khăn, mật độ doanh nghiệp trên 1000 dân của vùng hiện thấp nhất cả nước, chỉ bằng 1/3 mật độ doanh nghiệp bình quân của cả nước, làm cho tính năng động của nền kinh tế vùng này giảm đi đáng kể, với 9/14 tỉnh TDMNPB nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố có số lượng doanh nghiệp hoạt động thấp nhất của cả nước, chủ yếu là những doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và nhỏ.

Phát triển ngành Nông – Lâm – Thủy sản: Khu vực NLTS tăng trưởng bình quân 4,3%/năm trong giai đoạn 2011-2020, cao hơn mức bình quân cả nước. NLTS của có lợi thế ở một số lĩnh vực như nông nghiệp hữu cơ, đặc sản, một số cây công nghiệp thế mạnh (chè, cà phê),...; diện tích rừng lớn, tổng trữ lượng gỗ chiếm tới 28,1% trữ lượng gỗ cả nước; lâm sản ngoài gỗ, dược liệu quý khá phong phú. Lĩnh vực chăn nuôi vùng TDMNPB đã hình thành một số mô hình và vùng chăn nuôi tập trung, theo hướng sản xuất hàng hóa, như vùng chăn nuôi trâu, bò thịt, bò sữa chất lượng cao (Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Sơn La). Nhìn chung khu vực NLTS đang chuyển đổi dần theo hướng sản xuất hàng hóa, thâm canh, nâng cao năng suất và chất lượng, song nhìn chung sản xuất nông nghiệp vùng chủ yếu vẫn ở quy mô nhỏ lẻ, khó hình thành các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho các nhà máy chế biến hoạt động hết công suất.

Phát triển CNXD: Khu vực CNXD tăng trưởng 13,6%/năm giai đoạn 2011-2020, trong đó ngành công nghiệp tăng trưởng 16,2%/năm - cao nhất so với các vùng trong cả nước, góp phần lớn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng, nhờ thu hút một số dự án lớn trong lĩnh vực điện tử, thiết bị điện đầu tư vào Thái Nguyên, Bắc Giang. Một số ngành công nghiệp chủ lực của vùng, gồm: (1) nhóm ngành sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử và máy tính (chiếm 35,6% giá trị gia tăng ngành công nghiệp toàn vùng – theo giá hiện hành); (2) nhóm ngành sản xuất và phân phối điện (chiếm 21,9%); (3) nhóm ngành khai thác quặng kim loại và cơ khí (chiếm 9,8%); (4) sản xuất trang phục (chiếm 5,1%), (5) Sản xuất, chế biến gỗ và sản phẩm liên quan (2,8%),... Một số ngành công nghiệp có vị thế cạnh tranh nhất định so với

các vùng trong cả nước, như công nghiệp khai thác quặng kim loại; điện tử, máy tính; sản xuất, phân phối điện và khí đốt; thiết bị điện; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ; sản xuất kim loại.

Nhìn chung, ngành công nghiệp vùng TDMNPB đã có bước phát triển đáng kể, song mới chỉ tập trung chủ yếu ở một số ít địa phương có thế mạnh, như Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, với các ngành chế biến chế tạo, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp điện tử, thông tin, cơ khí, chế biến nông sản, dệt may, da giày. Tại khu vực Tây Bắc, chủ yếu phát triển thủy điện, ở các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Lào Cai và công nghiệp khai khoáng tại các tỉnh Lào Cai, Thái Nguyên... Công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến nông, lâm sản tại hầu hết các địa phương trong vùng (ngoài Bắc Giang, Thái Nguyên) còn tương đối khó khăn.

Khu vực dịch vụ: Khu vực dịch vụ tăng trưởng 6,9%/năm. Nhìn chung, khu vực dịch vụ vùng TDMNPB gặp nhiều khó khăn, kinh tế biên mậu chưa phát triển, các liên kết trong phát triển du lịch vùng còn nhiều hạn chế, chưa tạo được sức bật đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của vùng.

Xuất khẩu của vùng có sự tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt là trong giai đoạn 2013 - 2020. Kim ngạch xuất khẩu của vùng tăng từ 3,3 tỷ USD từ năm 2013 lên 41,7 tỷ USD năm 2020; tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân đạt 57,8%/năm. Một số địa phương của vùng có tăng trưởng vượt bậc về xuất khẩu gồm Thái Nguyên và Bắc Giang. Mặt hàng khẩu chủ yếu là khoáng sản, nông lâm sản, hàng may mặc, hàng thủ công mỹ nghệ; chủ yếu xuất sang thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, khu vực ASEAN, Ấn Độ, Nhật Bản và một số quốc gia thuộc Liên minh châu Âu. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu có sự chuyển dịch tích cực, tỷ lệ mặt hàng thô sơ chế giảm, tăng xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chế biến.

Du lịch là ngành kinh tế quan trọng của vùng TDMNPB, khai thác các lợi thế về điều kiện, cảnh quan thiên nhiên và văn hóa đặc sắc của các cộng đồng dân tộc vùng cao. Giai đoạn 2011-2020, phát triển du lịch vùng TDMNPB đã đạt được một số kết quả tích cực, đạt tốc độ tăng trưởng khá nhanh so với giai đoạn trước. Tuy nhiên, so với các vùng trong cả nước, du lịch vùng TDMNPB còn kém hấp dẫn, doanh thu dịch vụ du lịch thấp xa so với các vùng khác trong cả nước. Các sản phẩm du lịch đặc trưng, đã và đang được khai thác của vùng gồm du lịch về nguồn; du lịch gắn với các lễ hội truyền thống vùng TDMNPB; du lịch cộng đồng, tìm hiểu các giá trị văn hoá của đồng bào các dân tộc vùng cao; du lịch gắn với văn hoá chợ vùng cao và thương mại cửa khẩu; du lịch khám phá thắng cảnh đặc sắc; du lịch gắn với nông nghiệp sinh thái... Hầu khắp các tỉnh vùng TDMNPB đều có các địa điểm du lịch đặc trưng. Giai đoạn 2011-2020, nhiều địa phương trong vùng đã đẩy mạnh thực hiện hợp tác phát triển du lịch, song, nhìn chung, hoạt động liên kết du lịch còn hạn chế, chưa tạo được sức bật, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp cao trong GRDP của vùng. Bên cạnh đó, hạ tầng du lịch còn kém. Kết nối du lịch giữa các địa phương còn khó khăn do điều kiện địa hình hiểm

trở, giao thông chưa phát triển. Ngoài ra, vùng còn đối mặt với một số thách thức như: nhiều phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa trong vùng đang dần bị mai một, nguy cơ mất đi bản sắc riêng và bị đồng hóa, pha tạp do tác động bởi các yếu tố chủ quan và khách quan.

Về phân bố không gian phát triển các ngành, lĩnh vực: Tại các tỉnh Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Lạng Sơn, Phú Thọ, Sơn La, kinh tế nông nghiệp hiện vẫn giữ vai trò trụ cột, tác động đến phần lớn dân cư, lao động và sinh kế của người dân. Tại các địa phương này, nông nghiệp cần phải được phát triển theo chiều sâu, gắn chặt với công nghiệp chế biến và thị trường để gia tăng giá trị. Các tỉnh phát triển mạnh công nghiệp gồm Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai, Phú Thọ – là các địa phương có điều kiện thuận lợi hơn về vị trí, điều kiện tự nhiên – xã hội, kết cấu hạ tầng... để phát triển công nghiệp và thu hút đầu tư. Các tỉnh có tỷ trọng dịch vụ cao hơn tỷ trọng chung của cả vùng gồm Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Điện Biên – là các địa phương có thể mạnh phát triển dịch vụ thương mại, du lịch, dịch vụ lưu trú, logistics.

Phân bố một số ngành công nghiệp quan trọng của vùng: *Nhóm sản phẩm điện tử, máy vi tính*: tập trung đến 80,6% giá trị sản xuất công nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên. *Nhóm sản xuất và phân phối điện* đóng góp nhiều nhất từ 02 tỉnh Sơn La và Hoà Bình (cùng khoảng trên 22%); tiếp theo là tỉnh Lai Châu đóng góp 16,0%; Lào Cai (8,7%). *Ngành công nghiệp khai khoáng* tập trung nhiều nhất ở tỉnh Lào Cai với 41,4% giá trị sản xuất công nghiệp của ngành trong vùng; Thái Nguyên, chiếm khoảng 9,5%. *Nhóm sản phẩm cơ khí và sản xuất kim loại* tập trung đến 55,3% giá trị sản xuất ở tỉnh Thái Nguyên. *Nhóm ngành chế biến thực phẩm, đồ uống* có giá trị sản xuất lớn nhất tập trung ở Phú Thọ (chiếm 25,3%), tiếp theo là Sơn La (17,3%), Hoà Bình (12,5%) *Nhóm sản phẩm dệt may*: giá trị sản xuất công nghiệp của vùng tập trung đến 88,3% ở 03 tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ và Thái Nguyên. Trong đó, Bắc Giang chiếm tới 47,6% giá trị sản xuất công nghiệp của ngành dệt may và da giày của Vùng; tiếp theo là Phú Thọ, chiếm 27,2%.... *Nhóm ngành chế biến gỗ, giấy* tập trung chủ yếu tại Bắc Giang, Phú Thọ và Tuyên Quang; *Sản xuất vật liệu xây dựng* tập trung tại 03 tỉnh Phú Thọ, Thái Nguyên và Yên Bái, chiếm tới 63,2% giá trị sản xuất công nghiệp của ngành trong vùng TDMNP. *Nhóm sản phẩm hoá chất, phân bón*: các tỉnh Lào Cai, Phú Thọ và Bắc Giang đang góp tới 86,7% giá trị sản xuất công nghiệp của nhóm sản phẩm này.

Hiện trạng phát triển các tiểu vùng, các hành lang kinh tế:

- **Tiểu vùng Tây Bắc (Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên và Lai Châu):** GRDP của tiểu vùng Tây Bắc chiếm 21,6% GRDP của vùng TDMNPB (năm 2020). Hai tỉnh Sơn La và Hoà Bình đóng góp tới 70% tăng trưởng của tiểu vùng trong thời kỳ 2011-2020, trong đó đóng góp tới 81% tăng trưởng khu vực NLTS. Tỉnh Hoà Bình là địa bàn phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu của tiểu vùng khi tạo ra 82% tăng trưởng của ngành này trong thời kỳ 2011-2020. Ngành có thể mạnh

là thủy điện. Ngoài ra, tiểu vùng Tây Bắc có đóng góp tương đối cao[7] vào tăng trưởng một số ngành của vùng TDMNPB như du lịch (dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi, giải trí), chế biến thực phẩm, sản xuất đồ uống.

- **Tiểu vùng Đông Bắc (Hà Giang, Phú Thọ, Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Bắc Giang, Lạng Sơn)** chiếm 78,4% GRDP của vùng TDMNPB. Trong cả ba khu vực kinh tế (NLTS, CNXD, Dịch vụ), tiểu vùng Đông Bắc đóng góp trên 75% giá trị gia tăng của toàn vùng. Riêng ngành công nghiệp, tiểu vùng Đông Bắc chiếm tới 83,9%. Thời kỳ 2011-2020, tiểu vùng Đông Bắc đóng góp khoảng 80% tăng trưởng của vùng TDMNPB. Trong nội bộ tiểu vùng Đông Bắc cũng có sự phân hóa tương đối lớn giữa các tỉnh. Hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang đóng góp tới 56% tăng trưởng của tiểu vùng trong thời kỳ 2011-2020 (riêng đối với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, mức đóng góp là gần 84%); hai tỉnh Phú Thọ và Lào Cai đóng góp khoảng 22% vào tăng trưởng tiểu vùng, tương đương với mức đóng góp của 06 tỉnh còn lại. Tiểu vùng Đông Bắc là khu vực phát triển chủ yếu của hầu hết các ngành công nghiệp trong vùng TDMNPB. Tính chung giai đoạn 2011-2020, tiểu vùng này có mức đóng góp trên 96% vào tăng trưởng từ các phân ngành công nghiệp như điện tử, thiết bị điện, dược phẩm, hóa chất, cao su - nhựa, kim loại và sản phẩm kim loại, đồ gỗ nội thất.

2.1.2. Về văn hóa - xã hội

Dân số và nguồn nhân lực: Theo thống kê của Cục thống kê, vào năm 2021, vùng TDMNPB có 12,93 triệu người đang sinh sống, chiếm 13,1% dân số của cả nước. Tốc độ tăng trưởng dân số của các tỉnh vùng TDMNPB tăng cao chỉ sau khu vực Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Mức độ tăng trưởng dân số đồng đều của các cộng đồng dân tộc là tiền đề tốt cho việc phát triển trong tương lai. Về nguồn nhân lực, theo thống kê của Cục thống kê, vào năm 2021, lực lượng lao động vùng TDMNPB đạt 7,67 triệu người, chiếm 14,2% tổng lực lượng lao động trên cả nước. Tương tự như phân bố về dân số, lao động và tăng trưởng lao động tập trung tại các khu vực gần với Đồng bằng sông Hồng. Chất lượng nguồn nhân lực thấp, tỉ lệ lao động qua đào tạo dưới mức trung bình của cả nước và ngày càng tụt hậu là một trong những điểm nghẽn lớn của vùng.

Văn hóa: Vùng TDMNPB với cộng đồng dân tộc lớn và bề dày lịch sử và cách mạng có nhiều hoạt động văn hóa tiêu biểu, đóng góp vào nền văn hóa chung của cả nước. Vùng TDMNPB có tỷ lệ đồng bào dân tộc lớn nhất cả nước, có 31 cộng đồng dân tộc sinh sống, một số tỉnh có trên 80% đồng bào dân tộc sinh sống. Các chính sách, chương trình phát triển nói chung và hoạt động liên quan đến cộng đồng dân tộc nói riêng cần lưu ý những tính chất địa phương, đảm bảo hòa hợp với thực tế của cộng đồng người dân tộc, phát triển bao trùm. Với các tỉnh mà người dân tộc chiếm tỉ lệ lớn hoặc đa số, hoạt động giáo dục, quảng bá văn hóa, kinh tế du lịch, nông nghiệp, lâm nghiệp cần chú ý đến các tập tục hiện hữu, và tăng cường sự tham gia của người dân tộc trong các hoạt động này. Phát triển hòa hợp với

những đặc trưng và bản sắc địa phương cũng góp phần giảm thiểu các tác động tiêu cực vào thiên nhiên và lối sống hiện hữu, góp phần phát triển xanh và bền vững.

Giáo dục, đào tạo: Giáo dục phổ thông ở vùng TDMNPB tuy đã có nhiều tiến bộ trong những năm gần đây, với sự tăng trưởng trong số lượng học sinh, giáo viên ở các cấp, và số lao động có bằng cấp, vẫn còn có nhiều khó khăn liên quan đến mức độ tham gia của cộng đồng dân tộc vào chương trình đào tạo chính thống. Số lượng học sinh từ cấp tiểu học đến cấp trung học cơ sở và sau đó đến cấp trung học phổ thông có sự giảm mạnh ở vùng TDMNPB, dẫn đến việc học vấn nói chung của vùng chưa cao. Ngoài các khó khăn trong việc tiếp cận và theo học ở các cấp cao, cần có các điều chỉnh phù hợp để các giáo trình học tại địa phương phù hợp hơn với nhu cầu, lối sống của vùng.

An sinh xã hội: Theo Số liệu điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS) của Tổng cục Thống kê, vùng TDMNPB là vùng có thu nhập bình quân năm 2020 là 2.745.000 đồng/ người/năm, tăng gấp 3 lần từ 904.600 đồng/người/tháng năm 2010. Nguồn thu chủ yếu đến từ nông nghiệp, thương nghiệp, và dịch vụ. Tỷ lệ nghèo các tỉnh vùng trung du miền núi phía Bắc giảm nhanh, từ 38,72% (2005) xuống còn 31,38% (2010); 25,77% (2015) và 15,82% (2018). Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ tái nghèo và phát sinh nghèo tương đối cao làm ảnh hưởng đến kết quả phát triển kinh tế - xã hội của cả Vùng. Để vùng có thể phát triển bền vững và toàn diện cần chú trọng những rào cản về mặt thu nhập và việc làm cho người đồng bào dân tộc.

Nhìn chung, phát triển văn hóa, xã hội, phát triển giáo dục đào tạo, công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe người dân, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số đạt được nhiều tiến bộ. Nhiều việc làm mới được tạo ra; tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh; tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm thấp; thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh, đảm bảo việc phát triển toàn diện và bền vững. Nhiều nét văn hóa đặc trưng có tiềm năng phát triển thành dịch vụ, kinh tế du lịch, góp phần phát triển kinh tế vùng theo đúng những thế mạnh hiện hữu.

Tuy nhiên, thu nhập bình quân đầu người của vùng vẫn thấp; khoảng cách về thu nhập so với các vùng khác có xu hướng tăng lên. Mức độ bất bình đẳng về thu nhập ở mức cao và xu hướng tăng lên. Một bộ phận đồng bào dân tộc trong vùng còn thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; nhiều nơi ở không ổn định và nguy cơ bị ảnh hưởng bởi thiên tai. Tỷ lệ dân số tham gia vào giáo dục đào tạo chính thống chưa cao, và tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp hơn mức trung bình cả nước. Để có được phát triển cân bằng, bền vững, cần chú trọng giải quyết các vấn đề này, và cùng cộng đồng địa phương phát triển theo hướng xanh, là lợi thế sẵn có của vùng.

2.2. Hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

TDMNPB là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta. Các khoáng sản chính của Vùng là than, sắt, thiếc, chì – kẽm, đồng, apatit, pyrit, đá vôi và sét làm xi măng, gạch ngói, gạch chịu lửa... Một số tài nguyên khoáng sản chưa được

khai thác hết tiềm năng như do nhiều khó khăn về địa hình, kỹ thuật khai thác, môi trường và trình độ lao động.

Tài nguyên rừng của vùng là một lợi thế lớn, với hơn 6 triệu ha, lớn nhất nước ta. Tỷ lệ che phủ rừng 54,02%, diện tích đất có rừng lớn với gần 5,4 triệu ha, chiếm khoảng 37% diện tích đất có rừng cả nước. Với sự đa dạng của địa hình tạo nên những nét đặc trưng khí hậu đặc thù, làm cơ sở cho việc hình thành và phát triển các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong đó có tài nguyên rừng và ĐDSH.

TDMNPB là vùng có hệ sinh thái đa dạng về thành phần loài, phong phú về số lượng và tạo ra sự đa dạng của các phân vùng sinh thái. Trong đó có nhiều kiểu hệ sinh thái tự nhiên độc đáo đặc trưng của khu vực... Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, mức độ đa dạng sinh học của vùng TD&MNPB có nhiều thay đổi theo thời gian, xuất hiện nhiều hơn các dạng hệ sinh thái nhân tạo, các hệ sinh thái tự nhiên suy giảm cả về diện tích và độ đa dạng.

Tiềm năng về phát triển du lịch sinh thái đã được chứng minh trong 10 năm trở lại đây tại Vùng TDMNPB, đặc biệt nhờ vào hệ sinh thái rừng. Ngành lâm nghiệp và dịch vụ hệ sinh thái rừng có nhiều tiềm năng lớn để thúc đẩy sự phát triển của ngành du lịch sinh thái, gia tăng đóng góp kinh tế của ngành lâm nghiệp và ngành du lịch trong tổng thể phát triển kinh tế của vùng và quốc gia.

Tuy nhiên, hiện vẫn còn dễ xảy ra các điểm nóng về phá rừng, khai thác lâm sản trái pháp luật, đặc biệt là phá rừng tự nhiên; việc phân cấp quản lý rừng đặc dụng hiện nay vẫn còn bất cập. Kinh phí chi cho quản lý, bảo vệ và bảo tồn thiên nhiên hạn hẹp, phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn ngân sách Nhà nước, thiếu cơ chế chia sẻ lợi ích từ du lịch sinh thái, sử dụng môi trường rừng, phát triển kinh tế dưới tán rừng. Ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào phát triển lâm nghiệp chưa thực sự được quan tâm đúng mức...

2.3. Hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng

2.3.1. Hệ thống đô thị Vùng TDMNPB

Hệ thống đô thị vùng phân bố thiếu tập trung, tạo nên một hình tượng tự một sao chổi trên diện tích địa lý rộng lớn. Phần gốc của sao chổi này bao gồm những đô thị thuộc hạng I, quan trọng về mặt phát triển kinh tế và văn hóa, tập trung chủ yếu tại các vị trí lân cận với thủ đô Hà Nội, các đô thị còn lại phân bố rải rác theo các trục lộ huyết mạch, lan tỏa dần về hướng biên giới Việt-Trung và Việt – Lào. Càng xa ra khỏi vùng Đồng bằng sông Hồng, quy mô của các đô thị càng giảm và mật độ dân số cũng thường giảm đi. Các đô thị trung tâm cấp huyện thuộc loại nhỏ, thiếu vắng các yếu tố thị trường là động lực phát triển đô thị hóa có ở những vùng khác như Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng. Nhiều điểm dân cư tập trung có tiền đề trở thành đô thị, phần lớn nằm dọc các quốc lộ, đường tỉnh.

2.3.2. Đô thị hóa

Tốc độ đô thị hóa diễn ra chậm và tỷ lệ đô thị hóa ở mức thấp. Đô thị hóa chủ yếu diễn ra tại các khu vực có nền tảng kinh tế và hạ tầng giao thông tốt, làm tăng phân hóa giữa các tiểu vùng thuộc vùng. Tuy nhiên, việc thiếu quỹ đất phát triển đô thị tập trung (phần lớn là do địa hình chia cắt mạnh) làm hạn chế khả năng tạo nên bức tranh đô thị hoàn thiện và nâng cao chất lượng đô thị chuyên nghiệp của nhà phát triển lớn.

Bảng 1. So sánh tỷ lệ đô thị hóa giữa các tỉnh trong vùng trong giai đoạn 2010-2020

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Hà Giang	14%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	16%	16%
Cao Bằng	19%	19%	20%	20%	20%	21%	21%	22%	23%	23%	26%
Bắc Kạn	16%	17%	17%	18%	18%	19%	19%	20%	20%	21%	23%
Tuyên Quang	13%	13%	13%	13%	13%	13%	14%	14%	14%	14%	14%
Lào Cai	21%	23%	23%	23%	23%	23%	23%	23%	23%	23%	26%
Yên Bái	19%	19%	19%	19%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	21%
Thái Nguyên	26%	28%	28%	30%	29%	32%	32%	32%	32%	32%	32%
Lạng Sơn	19%	19%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	23%
Bắc Giang	10%	10%	10%	10%	11%	11%	11%	11%	11%	11%	18%
Phú Thọ	18%	18%	18%	18%	18%	18%	18%	18%	18%	18%	19%
Điện Biên	15%	15%	15%	15%	15%	15%	14%	14%	14%	14%	15%
Lai Châu	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	17%
Sơn La	14%	14%	14%	14%	14%	14%	14%	14%	14%	14%	14%
Hoà Bình	15%	15%	15%	15%	15%	15%	16%	16%	16%	16%	24%

Nguồn: Tư vấn, Tổng cục thống kê, 2023

2.3.3. Khu vực nông thôn và mối quan hệ giữa đô thị và nông thôn

Khu vực nông thôn vùng TDMNPB đặc biệt bị ảnh hưởng bởi đặc điểm địa lý và địa hình vùng và các yếu tố văn hóa dân tộc. Ở khu vực vùng đồi thấp và đồng bằng như tại Phú Thọ, Bắc Giang và Thái Nguyên, các điểm dân cư nông thôn phát triển tương đối đồng đều, hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư. Một số khu vực nông thôn lớn tập trung với mật độ dân cư cao ven các khu đô thị lớn và dọc theo trục lộ, có nơi có mật độ dân số và xây dựng tăng dần ở ngưỡng đô thị. Tại vùng trung du, dân cư sinh sống tập trung thành từng thôn, xóm với mật độ khá cao. Các xã trong đô thị hoặc các ven đô thị phải chịu áp lực đô thị hóa và công nghiệp hóa mạnh. Trong khi đó, ở vùng biên giới và vùng núi đồi đặc biệt tại Lạng Sơn và Lai Châu, dân cư sinh sống bám dọc chân núi, hình thành tự phát dọc theo các nguồn nước trong rừng tự nhiên, cách xa các trung tâm xã và cộng đồng do chính quyền quy hoạch và xây dựng, chất lượng cuộc sống cư dân còn rất thấp.

Di dân từ nông thôn sang đô thị vẫn còn ở mức thấp và diễn ra không đồng đều giữa các tiểu vùng trong khu vực. Dân nông thôn ở một số nơi như tại Lạng Sơn, Hà Giang, Lai Châu không có nhu cầu di dân ra khu vực được định nghĩa là đô thị do không có sự khác biệt đáng kể về mặt tiện ích đô thị, hoặc do yếu tố văn hóa.

2.3.4. Các khu chức năng

2.3.4.1. Các khu kinh tế cửa khẩu

Đến nay, trên toàn tuyến biên giới thuộc Vùng đã thành lập 5 khu kinh tế cửa khẩu, 3 cửa khẩu áp dụng cơ chế khu kinh tế cửa khẩu, trong đó có 2 khu kinh tế cửa khẩu là Đồng Đăng - Lạng Sơn và Lào Cai đã được Chính phủ quan tâm đầu tư xây dựng đồng bộ về kết cấu hạ tầng, mô hình tổ chức quản lý, cơ chế, chính sách, hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu có sự chuyển biến tích cực, thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia, hoạt động xuất nhập cảnh qua cửa khẩu tăng nhanh, phát huy lợi thế về cửa khẩu đầu mối giao thông quan trọng. Hệ thống kho vận và logistics ở các cửa khẩu đã được quan tâm xây dựng, phát triển tại các khu kinh tế cửa khẩu.

Các khu kinh tế này đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội của các tỉnh miền núi, biên giới. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi thế, các khu kinh tế cửa khẩu cũng gặp không ít những khó khăn và thách thức trong quá trình phát triển như: hoạt động của các khu kinh tế cửa khẩu còn chưa đồng đều, vị trí, địa điểm cách xa các trung tâm kinh tế, nguồn thu thuế xuất, nhập khẩu thấp, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn yếu kém, hoạt động chưa hiệu quả. Quá trình triển khai cơ chế, chính sách phát triển khu kinh tế cửa khẩu có một số vướng mắc, chưa có chính sách ưu đãi đột phá và thiếu sự ổn định trong các cơ chế, chính sách tài chính. Do vậy, khu kinh tế cửa khẩu hiện nay đa số đều gặp khó khăn trong thu hút doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh tại khu kinh tế cửa khẩu.

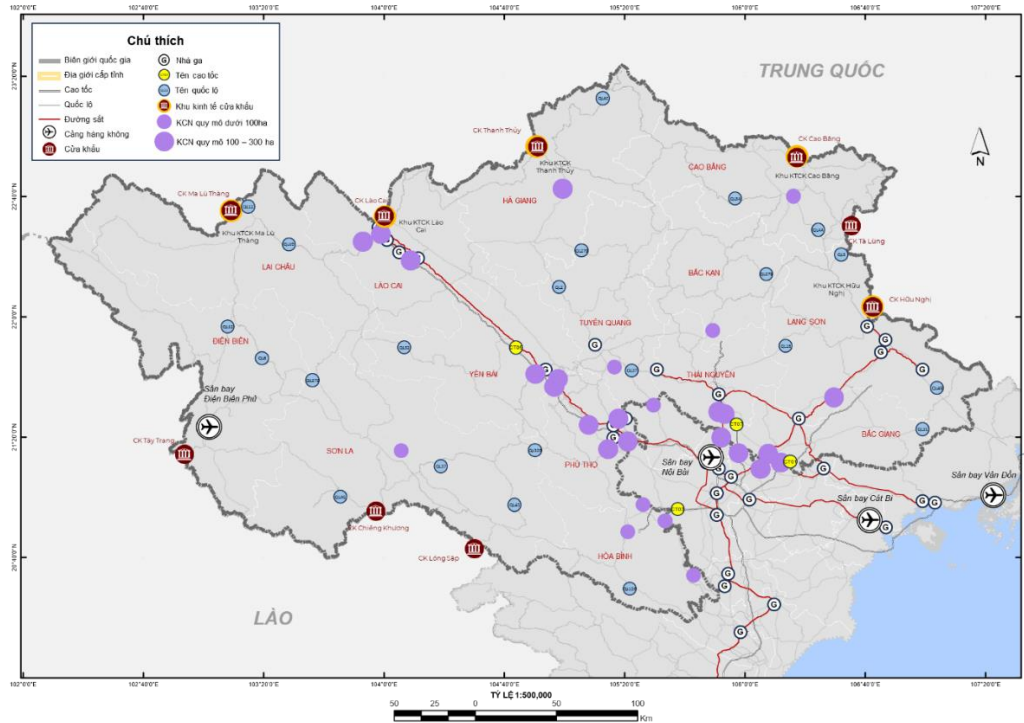
2.3.4.2. Khu công nghiệp

Đặc điểm trong sản xuất công nghiệp của vùng TDMNPB là phát triển tập trung với quy mô lớn tại một số ít các tỉnh có địa hình bằng phẳng, kết nối thuận tiện với vùng ĐBSH và các trung tâm kinh tế lớn ở phía Bắc. Tại 04 tỉnh nằm trong vành đai công nghiệp Thái Nguyên - Bắc Giang - Phú Thọ - Hòa Bình tập trung 70,4% tổng diện tích đất Khu công nghiệp đang được đưa vào sử dụng và 88,3% giá trị sản xuất công nghiệp của vùng. Tại các địa phương khác, địa hình đồi núi phức tạp, chia cắt, xa các trung tâm lớn đòi hỏi chi phí đầu tư hạ tầng, chi phí logistics lớn, hạn chế khả năng thu hút đầu tư phát triển công nghiệp.

Vùng TDMNPB có nhiều KCN còn nằm trong quy hoạch hoặc chưa sử dụng hết quỹ đất quy hoạch, đặc biệt là ở khu vực phía tây của vùng. Vùng có 31 khu công nghiệp đang hoạt động, với hoạt động chính thuộc nhóm ngành khai khoáng, chế biến thực phẩm, dệt may - da giày, chế biến gỗ, giấy, sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất, phân bón, cơ khí và sản xuất kim loại, điện tử, sản xuất và phân phối điện. Trong đó, ngành công nghiệp điện tử, máy tính chiếm 50% giá trị sản xuất toàn vùng năm 2020.

Về hiện trạng phân bố, các KCN chủ yếu phân bố gần gần thủ đô và dọc theo các tuyến cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Bắc Giang,

Hà Nội - Lạng Sơn, Hòa Lạc - Hòa Bình. Các KCN lớn chủ yếu phân bố trong vành đai công nghiệp Bắc Giang - Thái Nguyên - Phú Thọ hoặc dọc theo các tuyến đường cao tốc kết nối tới các cửa khẩu quốc tế chính trong vùng tại Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Giang.



Hình 1. Phân bố các khu chức năng trong vùng

Nguồn: Tư vấn tổng hợp

2.3.4.3. Cụm công nghiệp

Theo quy hoạch đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 toàn Vùng có 250 CCN với tổng diện tích 8.275 ha. Đến hết năm 2020, các địa phương trong vùng đã thành lập 136 CCN với tổng diện tích 5.137 ha.

Việc phát triển cụm công nghiệp thời gian qua góp phần quan trọng giải quyết nhu cầu mặt bằng sản xuất, thu hút, di dời các doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn ở nơi tập trung dân cư có nguy cơ ô nhiễm hoặc đã gây ô nhiễm môi trường. Các cụm công nghiệp hoạt động đã thu hút hơn 600 dự án đầu tư sản xuất kinh doanh; tạo việc làm cho hơn 77.000 lao động, chủ yếu là lao động địa phương; đạt tỷ lệ lấp đầy bình quân 57,7%. Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tại các cụm công nghiệp trong vùng chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở sản xuất, hộ gia đình. Trong những năm qua hầu hết các địa phương vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp cũng như triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng tại các cụm công nghiệp. Nguyên nhân khó thu hút đầu tư là do nguồn vốn đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp lớn, chủ yếu là từ vốn ngân sách; trong khi nguồn vốn ngân sách địa phương của các tỉnh trong vùng là rất hạn chế, đầu tư nhỏ

giọt; việc huy động vốn đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp từ doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn.

2.3.4.4. Khu du lịch cấp quốc gia

Vùng TDNMPB hiện có 02 Khu du lịch quốc gia gồm Khu du lịch Sa Pa (Lào Cai), Khu du lịch Đền Hùng và nhiều khu du lịch tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia, phân bố trải rộng toàn vùng: Khu du lịch Cao nguyên đá Đồng Văn (Hà Giang); Khu du lịch Điện Biên Phủ - Pả Khoang (Điện Biên), Khu du lịch Bản Giốc (Cao Bằng), Khu du lịch Mộc Châu (Sơn La), Khu du lịch Tân Trào (Tuyên Quang), Khu du lịch sinh thái hồ Ba Bể (Bắc Kạn), Khu du lịch Mẫu Sơn (Lạng Sơn), Khu du lịch Xuân Sơn (Phú Thọ), Khu du lịch hồ Hòa Bình (Hòa Bình), Khu du lịch hồ Núi Cốc (Thái Nguyên), Khu du lịch hồ Thác Bà (Yên Bái).

Đã xuất hiện một số tập đoàn kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế có uy tín đầu tư các dự án quy mô vào các khu du lịch quốc gia, trọng điểm du lịch của Vùng. Vùng đã từng bước đầu tư, xây dựng và nâng cấp được một số tuyến cao tốc, quốc lộ, cảng hàng không, cảng đường thủy tạo điều kiện cho hoạt động vận chuyển khách du lịch được thuận tiện. Hầu hết các khu du lịch quốc gia, trọng điểm du lịch của vùng đến nay đều đã được đầu tư kết nối với các tuyến giao thông quốc lộ huyết mạch. Tuy nhiên, vùng cần thêm cơ chế kết nối các khu du lịch quốc gia trên thành chuỗi sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo, tạo ra thương hiệu vùng.

2.3.4.5. Khu bảo tồn thiên nhiên

Vùng TDMNPB có nhiều khu vực bảo tồn được quốc tế đánh giá cao, bao gồm 05 vườn quốc gia, 26 khu dự trữ thiên nhiên, 07 khu bảo tồn loài và sinh cảnh, 16 khu bảo vệ cảnh quan, và các cơ sở bảo tồn.

Các khu bảo tồn của vùng TDMNPB không những có giá trị về mặt đa dạng sinh học mà còn có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái. Các khu bảo tồn đều nằm ở các vùng núi trung bình đến cao, địa hình hiểm trở, nên việc quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn rất khó khăn. Mặt khác, các khu bảo tồn thường tồn tại độc lập, cách xa nhau gây khó khăn cho việc quản lý tổng thể đa dạng sinh học của tỉnh.

2.4. Hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng

2.4.1. Hạ tầng kỹ thuật

2.4.1.1. Giao thông

Nằm trên các hành lang kinh tế quan trọng kết nối vùng Thủ Đô với Côn Minh và Nam Ninh của Trung Quốc, cùng với vai trò trọng yếu về an ninh quốc phòng của tổ quốc, mạng lưới đường bộ vùng TDMNPB đã và đang nhận được sự quan tâm, đầu tư ở mức cao, với tổng chiều dài đường bộ/GRDP ở mức cao nhất cả nước. Tuy nhiên, với địa hình phức tạp và sự phân bố không quá thuận lợi về mặt không gian giữa các địa phương (khoảng cách xa), mức đầu tư này cũng chỉ đủ để nâng tổng chiều dài đường trên diện tích của vùng lên mức tương đương với

trung bình cả nước. Cấp kỹ thuật các tuyến quốc lộ còn thấp, chưa tới 40% mặt đường quốc lộ ở tình trạng tốt, nhiều khu vực chưa có kết nối cao tốc như khu vực Tây Bắc, các tỉnh phía Đông Bắc như Lai Châu, Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn..., một số tuyến đường cao tốc mới được xây dựng với quy mô phân kỳ 02 làn xe nên chưa phát huy được hiệu quả tối ưu của hệ thống đường cao tốc. Các tuyến vành đai trong vùng (Vành đai 1: QL.4, vành đai 2: QL.279, vành đai 3: QL.37) phát huy hiệu quả rất thấp (tốc độ <40km/h), chưa đáp ứng yêu cầu kết nối và đảm bảo an ninh quốc phòng. Ngoài ra, mạng lưới giao thông của toàn vùng cũng chịu nhiều ảnh hưởng của thời tiết, thường xuyên xảy ra hiện tượng sụt trượt đặc biệt là vào mùa mưa, lũ đặc biệt là khu vực phía Tây, Tây Bắc và một phần phía Bắc (thuộc tỉnh Hà Giang).

Đường sắt chưa phát huy được vai trò kết nối quốc tế và vai trò vận tải do công nghệ lạc hậu. Sự khác biệt về khổ đường ray giữa các đoạn tuyến gây khó khăn trong việc vận hành và kết nối liên thông đường sắt trong nước cũng như kết nối quốc tế. Trung Quốc, từ năm 2014, đã chuyển sang dùng khổ 1.435mm, trong khi việc huy động nguồn vốn xây mới tuyến đường sắt khổ 1.435 mm Hà Nội - Đồng Đăng và nối ray ga Lào Cai - Hà Khẩu Bắc (Trung Quốc) chưa thực hiện được nên chưa thể liên thông được tàu với nước bạn một cách thuận tiện. Hơn thế nữa, cùng với sự tăng trưởng nhanh chóng của mạng lưới đường bộ cao tốc, đường sắt với thị phần vận chuyển hàng hóa và hành khách đã nhỏ lại ngày càng đánh mất thị phần.

Trong vùng hiện có 01 cảng hàng không nội địa đang khai thác là Điện Biên (cấp 3C), 01 sân bay Nà Sản đang dừng hoạt động. Hiện nay, do thời gian tiếp cận từ các đô thị lân cận đến Điện Biên Phủ khá lâu nên phạm vi phục vụ của sân bay Điện Biên cho vùng là không cao.

Về kết nối tới các cửa khẩu: Hiện đã có kết nối cao tốc và đường sắt với các cửa khẩu chính (CK Lào Cai, CK Hữu Nghị) tuy nhiên thời gian liên kết đến các trung tâm Logistics lớn ở Thủ Đô Hà Nội và vùng Đồng bằng sông Hồng còn chậm. Các cửa khẩu khác có kết nối giao thông rất chậm về các trung tâm Logistics.

2.4.1.2. Điện, năng lượng

Với lợi thế về địa hình hiểm trở, độ dốc lớn, tập trung nhiều con sông với lưu lượng dòng chảy lớn, vùng TDMNPB là vùng có mức độ tập trung các công trình thủy điện lớn nhất cả nước, đóng góp đáng kể vào tổng lượng điện sản xuất của hệ thống điện quốc gia. Theo thống kê sơ bộ, hiện có khoảng 259 công trình với tổng công suất đặt khoảng 10.782,13 MW (khoảng 51% công suất nguồn thủy điện của cả nước năm 2020) chủ yếu tập trung ở các tỉnh phía Tây Bắc gồm Hòa Bình, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên. Trong đó có các công trình quan trọng của quốc gia gồm nhà máy thủy điện Hòa Bình (1.920 MW), nhà máy thủy điện Sơn

La (2.400MW), nhà máy thủy điện Lai Châu (1.200 MW), nhà máy thủy điện Huội Quảng (520MW), nhà máy thủy điện Nậm Chiến (200MW) và nhà máy thủy điện Bản Chát (220MW). Các công ty khai thác thủy điện cũng đóng góp đáng kể vào ngân sách các tỉnh trên địa bàn (ví dụ Lai Châu năm 2020 thu 1.400 tỷ đồng từ các công trình thủy điện).

Bên cạnh việc khai thác lợi thế từ thủy điện, trong vùng cũng khai thác các nguồn điện khác như nhiệt điện ở Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang nhưng với quy mô không lớn. Một số địa phương nhập khẩu điện từ nước ngoài như Thái Nguyên (120MW), Lào Cai (450MW chuyển về Phú Thọ, Yên Bái).

Nhìn chung, các nguồn điện phát triển trên địa bàn vùng đáp ứng cơ bản nhu cầu tiêu thụ điện nội vùng và còn dư để cung cấp cho lưới điện Quốc gia. Tuy nhiên, theo tính toán, tiềm năng thủy điện vừa và lớn trên cả nước về cơ bản đã gần hết, chỉ còn khoảng 4.930 MW dự kiến vận hành trong giai đoạn 2021-2030 (vùng TDMNPB có khoảng 1.200 MW). Do đó, để tiếp tục khai thác thế mạnh của vùng trong thời gian tới, cần có những điều chỉnh về mặt chính sách tăng tỉ trọng nguồn thu cho các tỉnh để vừa đảm bảo an ninh năng lượng, tránh phát triển ồ ạt các thủy điện nhỏ, vốn không có hoặc có ít khả năng kiểm soát lũ.

2.4.1.3. Thủy lợi, cấp, thoát nước

Về cấp nước tưới: Hạ tầng thủy lợi phục vụ tưới vùng TDMNPB hiện có khoảng 28.500 công trình các loại, bao gồm: 2.964 hồ chứa, 1.021 trạm bơm tưới, 7.933 đập dâng tưới từ 10 ha trở lên và khoảng 17.500 tiểu thủy nông, công trình tạm khai thác nguồn trên các suối nhánh để tưới; Hiện tại tổng diện tích mặt bằng được tưới bằng công trình là 351.730 ha, tổng diện tích canh tác cả năm được tưới 702.200 ha. Công trình hiện có chủ yếu tưới cho diện tích trồng lúa, trong đó đảm bảo 89,4% diện tích lúa Đông Xuân (221.115ha), 77,9% diện tích lúa Mùa được tưới (khoảng 328.500 ha). Ngoài ra, tưới cho rau, màu và cây vụ đông (137.200 ha), chủ yếu nằm trong diện tích một vụ lúa + một vụ màu, hoặc một vụ lúa + 2 vụ màu. Tuy nhiên, diện tích cây lâu năm, cây ăn quả được tưới chỉ 15.380 ha, tương đương khoảng 4,3% diện tích cần tưới.

Về cấp nước đô thị: Theo thống kê sơ bộ, khu vực TDMNPB có tổng cộng 247 nhà máy cấp nước cho khu vực đô thị, với công suất thiết kế 1.247.539 (m³/ngđ). Tỷ lệ dân được cấp nước sạch trung bình khoảng 84%. Nguồn cung cấp nước cho khu đô thị chủ yếu là nước mặt và nước ngầm. Nhìn chung, các nhà máy cấp nước cơ bản đáp ứng yêu cầu tại khu vực đô thị. Một số địa phương (các huyện lỵ tỉnh Bắc Kạn, Yên Bái) tình trạng cấp nước còn rất kém do nhiều nguyên nhân như nguồn nước thiếu, hệ thống ống dẫn hư hỏng, rò rỉ, áp lực yếu, tỷ lệ nước thất thoát nhiều...

Về tiêu thoát nước: Do đặc điểm địa hình, đa phần diện tích vùng TDMNPB được tiêu thoát tự nhiên vào các sông, suối, chỉ có các khu vực địa hình trũng thấp ven dòng chính vùng Trung du cần tiêu bằng công trình. Tổng diện tích cần tiêu

bằng công trình của toàn vùng là 304.500 ha, chỉ tương đương khoảng 3,2% tổng diện tích tự nhiên của toàn vùng. Tổng diện tích tiêu thực tế là 276.800 ha, tương đương 91% diện tích cần tiêu. Hệ thống thoát nước ở các đô thị trong vùng chủ yếu là thoát nước chung giữa nước thải và nước mưa, hầu hết các đô thị chưa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt. Mới chỉ có một số nơi như TP Điện Biên Phủ, một số đô thị của tỉnh Bắc Kạn thoát nước riêng có trạm xử lý. Toàn vùng có 21 trạm xử lý nước thải với tổng công suất 42.390 (m³/ngđ). Các khu dân cư hiện hữu hệ thống thoát nước thải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó đi chung vào hệ thống thoát nước mưa. Nhìn chung, hạ tầng thoát nước cho khu đô thị toàn vùng chưa đáp ứng được nhu cầu của vùng.

Về xử lý nước thải: Toàn vùng có 22 trạm xử lý nước thải cho các khu công nghiệp, tổng công suất 68.796 (m³/ngđ). Quy mô này chưa tương xứng với quy mô 163 KCN, CCN trên toàn vùng. Các khu công nghiệp ở Thái Nguyên, Bắc Kạn, Bắc Giang... có hệ thống xử lý nước thải chung khá đồng bộ, hiện đại, đảm bảo xử lý nước thải đạt yêu cầu. Các KCN khác đang hình thành và các cụm công nghiệp đều chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung chung mà phải đầu tư xây dựng riêng hệ thống xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường. Trên toàn vùng, phần lớn các bệnh viện tuyến tỉnh, trung tâm y tế các huyện đều có trạm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn và sau khi xử lý, nước thải được thu gom lại và chảy vào hệ thống sông chung. Tuy nhiên tại một số bệnh viện hệ thống XLNT hoạt động không hiệu quả hoặc ngừng hoạt động. Các trạm y tế xã chưa có hoặc đang được đầu tư hệ thống xử lý nước thải, hiện tại nước thải chủ yếu được xử lý thông qua bể phốt, xử lý bằng cloramin B trước khi xả thải ra môi trường.

2.4.1.4. Hạ tầng thông tin truyền thông

Theo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông, vùng có số lượng bưu điện gửi/đầu người/năm và tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có khả năng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến thấp nhất trong các vùng kinh tế. Hầu hết các tỉnh có bán kính phục vụ bưu chính lớn hơn mức bình quân của cả nước.

Hạ tầng viễn thông truyền thống về cơ bản đã đáp ứng các nhu cầu về thông tin liên lạc của người dân, đã đạt đến mức độ phổ cập cao. Các tỉnh đã tập trung chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông đảm bảo tốt hạ tầng phục vụ chương trình “Sóng và máy tính cho em”, đến nay các địa phương đã có hệ thống internet, trạm thu phát sóng đến các thôn bản, vùng sâu vùng xa. Tuy nhiên do địa hình phức tạp, chủ yếu là đồi và núi cao, bị chia cắt mạnh bởi hệ thống sông suối, núi đồi trùng điệp và thung lũng sâu gây cản trở đến vùng phủ sóng thông tin di động, nhiều khu vực trên địa bàn vùng vẫn còn gặp khó khăn trong phát triển mạng lưới cáp quang.

Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin giữa các tỉnh trong vùng có sự phân hóa mạnh, việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp còn hạn chế, các nhà cung cấp dịch vụ đám mây công cộng vẫn còn ở quy

mô nhỏ là những thách thức lớn cho việc xây dựng nền kinh tế số, chính phủ số xã hội số cho vùng.

2.4.2. Hạ tầng xã hội

2.4.2.1. Hạ tầng văn hóa

Vùng TMNPB có nhiều giá trị văn hóa truyền thống, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, và các hoạt động văn hóa cộng đồng được đề cao tại đây. Chính quyền địa phương tại các tỉnh TDMNPB có nhiều công tác quảng bá, gìn giữ các nét văn hóa truyền thống qua việc tổ chức các lễ hội lớn của vùng, phát triển hạ tầng văn hóa phù hợp với nhu cầu của địa phương. Tuy nhiên, các hoạt động và hạ tầng du lịch nên có nhiều hơn sự tham gia và kiến tạo của cộng đồng dân tộc, thay vì dựa vào việc tổ chức của chính quyền, nhằm gìn giữ bền vững các nét đẹp địa phương một cách chân thực.

Vùng có hơn 400 di tích quốc gia và 21 di tích quốc gia đặc biệt, nhiều di tích từ thời Kháng chiến, Cách mạng, thể hiện bề dày lịch sử của vùng.

2.4.2.2. Giáo dục đào tạo

Về giáo dục phổ thông, số lượng trường, lớp so với số lượng học sinh của vùng đạt tiêu chuẩn quốc gia. Tuy nhiên, việc tiếp cận cơ sở giáo dục của một số địa phương vùng núi còn gặp nhiều khó khăn. Theo thống kê, Vùng TDMNPB có 38 cơ sở giáo dục đại học, trong đó 34 cơ sở nằm ở phía Đông Bắc, và 4 cơ sở nằm ở phía Tây Bắc. Phần lớn các cơ sở giáo dục đại học là cơ sở công lập, với nhiều cơ sở cao đẳng, và các cơ sở đại học ở Phía Đông Bắc. Vùng có trung tâm giáo dục & đào tạo phát triển rất tốt là Thái Nguyên, là nơi tập trung đông nhất các trường đại học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp.

2.4.2.3. Y tế

Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở Y tế của vùng TDNMPB tăng nhanh từ 192 lên 201 cơ sở trong giai đoạn 2010-2015, tăng nhẹ trong giai đoạn 2015-2020 từ 201 lên 203 cơ sở. Trong 5 năm trở lại đây, Thái Nguyên và Bắc Giang có lượng cơ sở khám, chữa bệnh tăng lên đáng kể, ngược lại, tại Phú Thọ và Yên Bái, nhiều cơ sở được đổi mới, sắp xếp thu gọn đầu mối nhằm tăng cường, tập trung các nguồn lực. Tuy nhiên, việc tiếp cận còn có phần khó khăn, đặc biệt cho các cộng đồng dân tộc ở vùng cao. Mạng lưới cơ sở y tế địa phương còn có thể cải thiện, phân bổ đồng đều hơn.

Xét về định lượng và mức độ cải thiện, có thể thấy hạ tầng xã hội ở vùng TDMNPB đạt nhiều tiến bộ trong những năm qua, với một số tỉnh như Thái Nguyên, Bắc Giang trở thành các trọng điểm vùng trong việc phát triển giáo dục, văn hóa. Tuy nhiên, phân bổ cơ sở hạ tầng chưa đồng đều và tiếp cận ở các vùng miền cao và các tỉnh biên giới tới các dịch vụ cơ bản vẫn còn kém, gây ảnh hưởng đến việc phát triển bền vững và toàn diện. Việc (i) cải thiện kết nối và (ii) phát triển

thêm các phương án cung cấp dịch vụ ở tầm địa phương, những nơi gặp khó khăn trong việc phát triển hạ tầng là ưu tiên quan trọng cho vùng TDMNPB.

2.5. Hiện trạng liên kết nội vùng, liên kết vùng với khu vực và quốc tế

Liên kết vùng TDMNPB thời gian qua đã bắt đầu được coi trọng, gắn với đầu tư phát triển, từng bước hình thành và phát triển hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, gắn kết các địa phương, phát triển khu kinh tế cửa khẩu và các hình thức hợp tác xuyên biên giới. Hình thành một số khu nông nghiệp chất lượng cao, vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh có giá trị, như tại các tỉnh Sơn La, Bắc Giang. Bước đầu phát triển được hệ thống các khu du lịch nghỉ dưỡng thu hút khách du lịch trong và ngoài nước, như tại các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Cao Bằng, Bắc Kạn,....

Tuy nhiên, liên kết nội vùng và liên kết với vùng ĐBSH, vùng Thủ đô còn yếu, hiệu quả thấp; không gian phát triển bị chia cắt theo địa giới hành chính, chưa phát huy đầy đủ tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng, thể hiện ở các mặt:

- Các công trình, dự án liên kết vùng mới tập trung ở các dự án hạ tầng do Trung ương đầu tư. Các hoạt động liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và kết nối hạ tầng còn chưa được triển khai rộng khắp dù đã có nhiều thỏa thuận hợp tác được ký kết, chưa phát huy hết vai trò và thế mạnh của từng địa phương trong vùng.

- Chưa có cơ chế liên kết và quy chế cụ thể của Hội đồng điều phối vùng để điều phối chung. Thiếu cơ chế để điều tiết lợi ích được tạo ra từ liên kết, điều tiết các nguồn lực phân bổ cho các dự án.

- Trước khi có Luật Quy hoạch thì vai trò của quy hoạch vùng và quy hoạch ngành còn mờ nhạt, thiếu kết nối giữa các loại quy hoạch, giữa chiến lược - quy hoạch - kế hoạch - đầu tư, thậm chí còn xung đột, mâu thuẫn, chồng chéo. Việc tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch còn nhiều bất cập, quy hoạch thường xuyên bị điều chỉnh gây lãng phí tài nguyên và cản trở thu hút đầu tư của xã hội.

- Thiếu hệ thống hạ tầng giao thông, đường kết nối giữa các địa phương. Các tuyến liên kết nội vùng chưa được đầu tư đồng bộ, liên thông. Đặc biệt, hệ thống đường kết nối Đông - Tây còn ít. Sự phối hợp giữa các phương thức vận tải chưa hợp lý, đồng bộ, tính kết nối không cao. Hệ thống đường giao thông biên giới còn nhiều khó khăn. Hạ tầng đường sắt không phù hợp cho kết nối quốc tế.

- Cơ chế hợp tác còn mang tính hình thức, hiệu quả thấp. Các địa phương vẫn chủ yếu tập trung phát triển trong địa giới hành chính của mình, ít phối hợp với các tỉnh lân cận để phát huy lợi thế nhờ vào quy mô. Nhiều cụm, ngành kinh tế và sản phẩm chủ lực có lợi thế chưa được liên kết tốt. Chưa có cơ chế hỗ trợ về tài chính đối với các thành phần kinh tế khi tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của vùng.

2.6. Hiện trạng đảm bảo quốc phòng an ninh

Công tác đảm bảo quốc phòng an ninh trong thời gian qua luôn được tăng cường và gắn chặt với việc phát triển kinh tế - xã hội. Biên giới quốc gia được giữ vững và củng cố, đảm bảo hòa bình, hữu nghị và ổn định với các nước bạn láng giềng. Tổng kết một số hoạt động chính như sau:

- Cơ bản hoàn thành Đề án quy hoạch đồn, trạm Biên phòng đến năm 2021 và những năm tiếp theo. 13 khu kinh tế quốc phòng (KTQP) đã được xây dựng và đang phát huy hiệu quả, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa, các vùng trọng điểm về quốc phòng, an ninh và khu CT-229.

- Xây dựng được 634,7km/1.533,488 km đường tuần tra biên giới với Trung Quốc, Lào, bàn giao cho địa phương khai thác, sử dụng. Các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội được thẩm định chặt chẽ về quốc phòng. Lực lượng vũ trang đã phối hợp chặt chẽ và tham mưu, cho cấp uỷ, chính quyền các địa phương xây dựng thế trận an ninh nhân dân gắn với nền quốc phòng toàn dân.

- Việc phân giới, cắm mốc, quản lý bảo vệ biên giới được thực hiện tốt, góp phần củng cố biên giới hoà bình, hữu nghị và ổn định với các nước bạn láng giềng.

- Vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ, giữ gìn an ninh trật tự ở khu vực biên giới được phát huy. Từng bước đưa dân ra sinh sống ổn định ở khu vực biên giới; hình thành các cụm làng, xã biên giới, góp phần bảo vệ vành đai biên giới. Đến nay, đã di giãn, sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng được hàng trăm cụm làng bản ở khu vực biên giới.

- Công tác tuyên, truyền giáo dục, vận động quần chúng chấp hành nghiêm pháp luật Nhà nước mang lại nhiều kết quả tích cực; thế trận an ninh nhân dân gắn với xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, phối hợp xây dựng khu vực phòng thủ được củng cố; các vấn đề phức tạp liên quan đến an ninh trật tự, bảo đảm an ninh biên giới Việt Nam- Trung Quốc, Việt Nam- Lào được giải quyết hiệu quả. Tổ chức phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh có hiệu quả với hoạt động của các thế lực thù địch và các loại tội phạm khác, phối hợp giải quyết tranh chấp, khiếu kiện, vấn đề di cư tự do trên địa bàn góp phần giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội từng tỉnh và toàn vùng.

- Đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động “ly khai” “tự trị”, thành lập “Nhà nước Mông”; kiềm chế hoạt động tôn giáo trái pháp luật như: “Dương Văn Minh”, “Giê Sù”, “Bà Cô Dự”, “Pháp Luân Công”, “Thanh Hải Vô lượng Sư”; tham mưu cấp phép 894 điểm nhóm Tin Lành theo quy định pháp luật. Công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh các loại tội phạm về kinh tế, tham nhũng, chức vụ được triển khai đồng bộ, đạt hiệu quả cao; mờ nhiều đợt cao điểm tấn công tội phạm liên quan đến ma túy; đấu tranh, xử lý hiệu quả các vi phạm về môi trường, tài nguyên và an toàn thực phẩm; kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các cửa khẩu, đường biên giới, kịp thời phát hiện đối tượng xuất nhập cảnh trái phép; vận động quần chúng nhân dân

giao nộp, thu hồi khối lượng lớn vũ khí, công cụ hỗ trợ làm ảnh hưởng đến an ninh trật tự; thực hiện hiệu quả công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; bảo đảm tốt trật tự, an toàn giao thông.

- Công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự trên địa bàn được tăng cường. Các địa phương trong vùng đã kịp thời tham mưu đề xuất với Đảng, Nhà nước, các bộ, ngành về công tác quân sự, quốc phòng, các mục tiêu và giải pháp về an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. cấp ủy, chính quyền các địa phương đã chỉ đạo Quân đội, Công an thực hiện các Nghị định của Chính phủ; bảo vệ bí mật quân sự, bí mật quốc gia và quản lý chặt chẽ các công trình quốc phòng, khu quân sự; theo dõi nắm chắc và làm chủ tình hình, kịp thời báo cáo, tham mưu, đề xuất giải pháp xử lý hiệu quả các diễn biến về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội không để bị động, bất ngờ.

2.7. Tổng hợp đánh giá về Điểm mạnh, Điểm yếu, Cơ hội, Thách thức

Chi tiết đánh giá về Điểm mạnh, Điểm yếu, Cơ hội, Thách thức được trình bày trong Báo cáo tổng hợp quy hoạch. Bảng dưới đây tập trung vào các yếu tố gắn với tầm nhìn phát triển Xanh - Bền vững - Toàn diện.

ĐIỂM MẠNH		ĐIỂM YẾU	
 XANH  BỀN VỮNG  TOÀN DIỆN	Diện tích rừng và độ phủ xanh lớn	 XANH  BỀN VỮNG  TOÀN DIỆN	- Chất lượng nhân lực thấp, quy mô hạn chế - Địa hình hiểm trở, chia cắt, quỹ đất phát triển hạn chế
	- Thế mạnh và khí hậu cho phép phát triển đa dạng nông nghiệp, kết hợp du lịch trải nghiệm – cải thiện sinh kế và lâm nghiệp. - Cảnh quan thiên nhiên và di sản văn hóa đặc sắc		- Mức độ phát triển chênh lệch giữa các địa phương - Đồng bào dân tộc thiểu số còn thiếu đất sản xuất
	- Tiếp giáp với hai tỉnh có quy mô kinh tế lớn của Trung Quốc là Vân Nam và Quảng Tây - Tài nguyên thiên nhiên đa dạng, trữ lượng lớn		
CƠ HỘI		THÁCH THỨC	
 XANH  BỀN VỮNG  TOÀN DIỆN	- Các xu hướng du lịch quốc nội và quốc tế - Thị trường tín chỉ carbon - Xu hướng xanh, tuần hoàn, phát triển thuận thiên	 XANH  BỀN VỮNG  TOÀN DIỆN	Chưa có cơ chế, chính sách để khai thác dịch vụ hệ sinh thái có giá trị cao
	- Cơ chế từ TW thúc đẩy các nền tảng cho phát triển - Xu hướng phát triển xanh, tuần hoàn, thuận thiên		- Nguy cơ ô nhiễm môi trường xuyên biên giới - Thiếu chủ động về nguồn nước, ảnh hưởng của BĐKH.
	Xu hướng chuyển dịch sản xuất công nghiệp tới VN		An ninh, quốc phòng vùng biên giới nhiều thách thức

Hình 2. Tổng hợp đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức

Nguồn: Tư vấn tổng hợp

3. Các vấn đề trọng tâm cần giải quyết trong quy hoạch vùng Trung du miền núi phía Bắc

1. Liên kết nội vùng và liên vùng kém

Liên kết nội vùng, đặc biệt theo theo phương ngang (Đông - Tây) còn rất nhiều hạn chế. Khoảng cách và thời gian di chuyển giữa các tỉnh còn nhiều bất cập, khó có sự liên kết giữa các hoạt động kinh tế xã hội và chia sẻ các hạ tầng xã hội, dịch vụ công giữa các tỉnh trong vùng, kể cả với một số tỉnh trong cùng tiểu vùng/khu vực.

Các liên kết liên vùng quan trọng nhất là hai hành lang kết nối với Côn Minh và Nam Ninh, Trung Quốc. Tuy nhiên, việc sử dụng hành lang Lào Cai – Hà Nội

– Hải Phòng cho hàng hóa từ Vân Nam, Trung Quốc đang trở nên ít hấp dẫn do tình hình chậm đầu tư và khớp nối hạ tầng với nước bạn, vốn đang đẩy mạnh tiến độ phát triển hệ thống giao thông và cảng.

Ngoài các liên kết mang tính truyền thống, còn thiếu những liên kết mới mang tính chiến lược với hệ thống đường sắt, đường bộ, cảng biển quốc tế đã có trong các quy hoạch như kết nối vào hệ thống đường sắt cao tốc liên quốc gia tại Luang Phrabang, Lào; kết nối với vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thông qua cửa ngõ Thanh Hóa; kết nối với phía Đông Quảng Ninh (Hải Hà, Móng Cái)

2. Trình độ phát triển kinh tế còn thấp và chênh lệch phát triển nội vùng lớn:

Quy mô nền kinh tế nhỏ, các tiềm năng, các thế mạnh chưa được khai thác hiệu quả. Mặc dù là vùng có nhiều tiềm năng về rừng và đất rừng nhưng vị trí của ngành lâm nghiệp trong cơ cấu sản xuất toàn khu vực nông, lâm nghiệp chưa ổn định, thậm chí có xu hướng giảm, ngay cả ở những vùng có diện tích rừng lớn. Bên cạnh đó, hầu hết các sản phẩm công nghiệp chế biến vẫn ở dạng chế biến thô và gia công. Ngoài ra, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, khoảng cách về thu nhập so với cả nước đang có xu hướng gia tăng.

Chênh lệch phát triển nội vùng còn lớn khi tăng trưởng kinh tế mạnh chỉ ở một số địa phương mang tính chất đầu tàu như Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai trong khi đó, một số địa phương có quy mô nền kinh tế rất nhỏ và trình độ phát triển còn thấp, nhiều địa bàn thuộc khu vực đặc biệt khó khăn của cả nước. Điều kiện phát triển tại nhiều địa phương như Bắc Kạn, Cao Bằng, Hà Giang còn hạn chế, khả năng giữ và thu hút được nhân lực rất khó khăn.

3. Chất lượng nguồn nhân lực thấp

Vùng TDMNPB là vùng có năng suất lao động ở mức thấp. Các chỉ số phát triển như tỉ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ người lao động học đến hết phổ thông nói chung và PTTH, chi ngân sách cho giáo dục, đào tạo bình quân đều thấp hơn so với các vùng khác trong cả nước. Xét trong nội vùng, có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương cả về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, khi lực lượng lao động thường tập trung ở các tỉnh gần đồng bằng sông Hồng (Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên) và ít nhất ở các tỉnh Lai Châu, Bắc Kạn. Khác biệt về văn hoá, ngôn ngữ là một trong những nguyên nhân khiến việc triển khai các sáng kiến phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng đều, toàn diện ở quy mô lớn gặp nhiều khó khăn. Do đó, đòi hỏi các chương trình, chính sách được thiết kế riêng nhằm phù hợp với từng nhóm cộng đồng và khu vực cụ thể, bên cạnh chính sách chung cho toàn vùng lãnh thổ lớn.

4. Tầm nhìn và mục tiêu phát triển

Tầm nhìn đến năm 2050: vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng phát triển bền vững, toàn diện, hình mẫu phát triển xanh của cả nước; một số tỉnh nằm

trong nhóm có thu nhập cao, có kinh tế phát triển; hình thành một số trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo hiện đại, một số vùng sản xuất nông nghiệp tập trung hiệu quả cao, lĩnh vực dịch vụ, du lịch phát triển ngang tầm khu vực; bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

Giai đoạn 2031 - 2050, phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn vùng (GRDP) bình quân đạt khoảng 7,5 - 8%/năm. Đến năm 2050, GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 15.000 - 18.000 USD, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,75, đời sống của người dân hạnh phúc, quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

Mục tiêu tổng quát: vùng Trung du và miền núi phía Bắc trở thành vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện, có khung kết cấu hạ tầng cơ bản kết nối nội vùng và với vùng Đồng bằng sông Hồng, Thủ đô Hà Nội và tiểu vùng Bắc Trung bộ; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng; nông nghiệp giá trị cao, hữu cơ, đặc sản, xanh, tuần hoàn; kinh tế cửa khẩu, du lịch; bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn; trồng rừng được đẩy mạnh, kinh tế lâm nghiệp phát triển bền vững; khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản; bảo vệ môi trường, an ninh sinh thái và an ninh nguồn nước. Bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện và nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc. Phấn đấu đến năm 2030, vùng Trung du và miền núi phía Bắc trở thành vùng có thu nhập trung bình cao, một số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá của cả nước, tiệm cận với ngưỡng thu nhập cao.

Mục tiêu cụ thể:

+ **Về phát triển kinh tế:** Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn vùng (GRDP) bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 8,5 - 9,0%/năm; quy mô kinh tế vùng đạt khoảng 2.100 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành); tỉ trọng trong GRDP của khu vực nông, lâm, thủy sản chiếm khoảng 12 - 13%, công nghiệp, xây dựng chiếm 45 - 46% và dịch vụ chiếm 37 - 38%; GRDP bình quân đầu người đạt trên 140 triệu đồng/người/năm; tổng thu ngân sách nhà nước đạt khoảng 190 nghìn tỷ đồng; kinh tế số chiếm 20% - 30% tổng sản phẩm vùng.

+ **Về phát triển đô thị, nông thôn:** Phấn đấu tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40%; có 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; mỗi tỉnh có ít nhất 3 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

+ **Mục tiêu về phát triển xã hội:** Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,75; tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 65 - 70%; có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%; tỉ lệ trẻ mẫu giáo đến trường lên trên 95% và huy động trẻ em trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt 100%; tỉ lệ nghèo đa chiều giảm 2 - 3%/năm; đạt 32 giường bệnh viện/vạn dân; 11 bác sĩ/vạn dân; 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực

hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm; tỉ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số; tuổi thọ trung bình đạt 74 tuổi; tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh giảm xuống 12‰.

+ **Mục tiêu về bảo vệ môi trường:** Tỉ lệ che phủ rừng đạt khoảng 54 - 55%; tỉ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 95 - 100%, tỉ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là 93 - 95%; tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 100%; tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%; phần đầu tỉ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 98%, trong đó tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%; tỉ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt 95%; 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn.

+ **Về kết cấu hạ tầng:** Kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; hoàn thiện các tuyến đường bộ cao tốc, ưu tiên kết nối với Thủ đô Hà Nội, vùng Đồng bằng sông Hồng, tiểu vùng Bắc Trung Bộ và với Trung Quốc, Lào. Đẩy nhanh tiến độ, chuẩn bị và khởi công xây dựng các tuyến đường sắt tốc độ cao Lạng Sơn - Hà Nội, Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Hạ tầng cấp điện, năng lượng bảo đảm cung ứng đủ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng; hạ tầng thông tin và truyền thông hiện đại đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số. Hoàn thiện hạ tầng thủy lợi, cấp nước, thoát nước và phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ **Mục tiêu về quốc phòng, an ninh:** Tăng cường tiềm lực quốc phòng, bảo vệ vững chắc, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; giữ vững và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác song phương, môi trường hòa bình và ổn định để phát triển vùng và đất nước.

5. Tổ chức không gian phát triển, phương hướng phát triển các ngành kinh tế và kết cấu hạ tầng vùng

5.1. Tổ chức không gian phát triển và phương hướng phát triển các ngành kinh tế

5.1.1. Đề xuất phân tiểu vùng và cấu trúc tổng thể

5.1.1.1. Sự cần thiết phải phân vùng và phân tiểu vùng

Trong quy hoạch, việc phân vùng, phân tiểu vùng hay phân khu vực, xác định các trục, hành lang hay tuyến, các cực tăng trưởng hay trọng điểm mang tính nền tảng cho các nhóm giải pháp, chính sách tiếp theo. Việc nhận dạng các diện, tuyến, điểm như vậy và đề xuất cấu trúc tổng thể giúp đưa ra định hướng phát triển phù hợp với địa tự nhiên, địa kinh tế, địa văn hóa...

Quy hoạch cấp trên (quốc gia) và cấp dưới (tỉnh) đã và đang được thực hiện đã có nội dung phân vùng, phân tiểu vùng và chỉ ra các chủ trương, chính sách và/hoặc giải pháp phù hợp mỗi vùng, tiểu vùng. Tương tự, quy hoạch vùng cũng cần phân tiểu vùng nhỏ hơn để cụ thể hóa quy hoạch quốc gia, trong đó mỗi tiểu vùng là một nhóm các địa phương cần hợp tác chặt chẽ trong cấu trúc tổng thể toàn vùng để cùng đạt được các mục tiêu chung.

Việc phân vùng, phân tiểu vùng là cần thiết để quản lý và phát triển, nhằm đạt được ba mục tiêu về kinh tế xã hội, hạ tầng và tài nguyên. Cụ thể là:

- **Hợp tác cùng phát triển kinh tế xã hội:** Xác định các địa phương cùng hành lang phát triển, có khả năng xác lập quan hệ liên kết về kinh tế, có động lực phát triển tương đồng, mức độ phát triển và nguồn lực phát triển đa dạng để hỗ trợ lẫn nhau.

- **Liên kết điều phối, đầu tư và khai thác hạ tầng:** Xác định các địa phương được kết nối thuận tiện bởi hạ tầng giao thông tốc độ cao trong hiện trạng và tương lai gần, có thể cùng đầu tư khai thác một số hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

- **Phối hợp, thực thi và phát huy vai trò cốt lõi ở vùng:** với đặc trưng của vùng TDMNPB, cần phải **điều phối quản lý, bảo tồn, tôn vinh tài nguyên và ứng phó rủi ro thiên nhiên**. Với mục tiêu này, cần xác định các địa phương cùng nằm trên lưu vực sông, chia sẻ các vùng đa dạng sinh học quan trọng, và ít bị chia tách, từ đó có mối quan hệ chặt chẽ hơn trong việc cùng giải quyết các vấn đề môi trường, sinh thái. Trong văn hóa bản địa của vùng TDMNPB, tài nguyên không chỉ là đối tượng để khai thác, quản lý, mà còn có ý nghĩa trong đời sống văn hóa tinh thần, tôn giáo tín ngưỡng, cần được tôn vinh, trân trọng và bảo vệ. Các luật tục và phong tục bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất đã được thể hiện trong nét đẹp văn hóa và di sản của các dân tộc: Nùng, Mông, Pu Páo, Hà Nhì, Kháng, Phù Lá, Thu Lao, Giáy, Dao đỏ...



Hình 3. Sự cần thiết và ba mục tiêu phân tiểu vùng

Nguồn: Tư vấn

5.1.1.2. Kết quả phân tiểu vùng dựa trên các cơ sở khoa học

Phân tiểu vùng là kết quả tổng hợp của phân tích tách lớp từng tiêu chí, sau đó chồng lớp các tiêu chí để tìm ra phương án phù hợp nhiều tiêu chí nhất. Vì vậy,

kết quả này phản ánh sự phân định phù hợp nhất để đạt được các mục tiêu chung. Với từng ngành, lĩnh vực cụ thể, chiến lược quản lý phát triển ngành **có thể có đặc thù, tiêu chí riêng** và có phương án phân vùng cụ thể hơn hoặc có cách khác biệt khác.

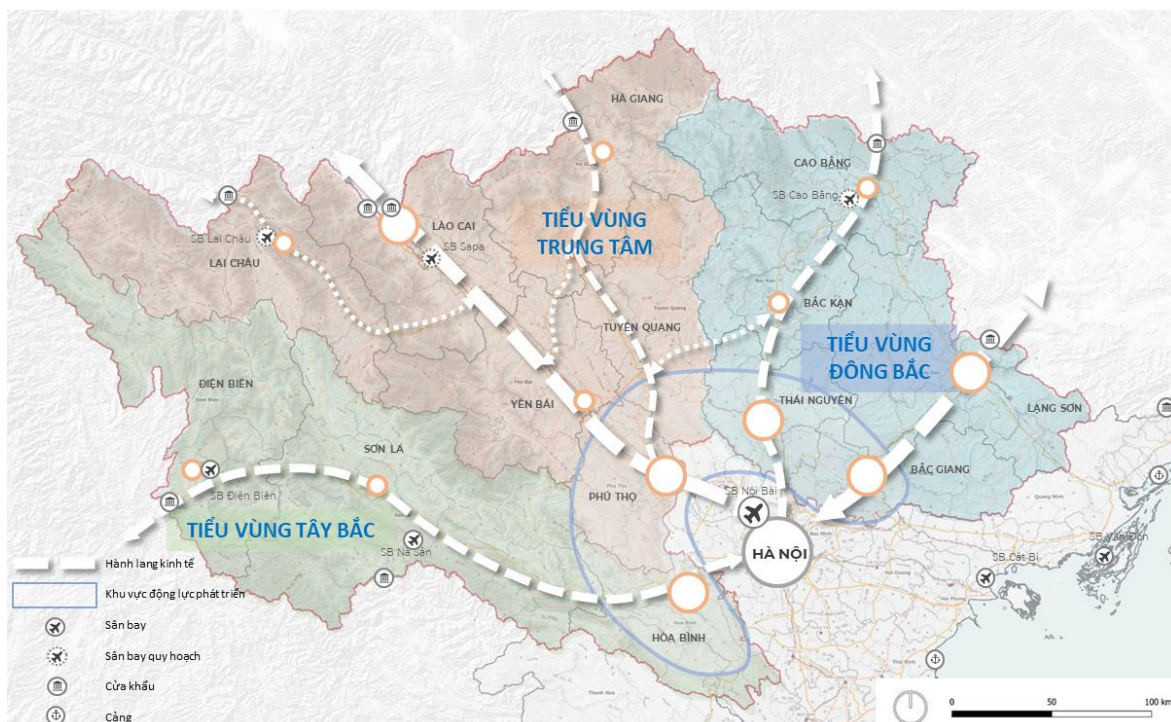
5.1.2. *Tiểu vùng và hành lang*

Dựa trên các mục tiêu và bộ tiêu chí cụ thể, **3 tiểu vùng** được xác định như sau:

- **Tiểu vùng Tây Bắc** bao gồm 3 tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên. Tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp du lịch; phát triển các loại hình du lịch đặc trưng như du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, thể thao; phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng sạch, bền vững. Xây dựng Sơn La là cực tăng trưởng của tiểu vùng.

- **Tiểu vùng Trung tâm** bao gồm 6 tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Lai Châu. Tập trung phát triển kinh tế cửa khẩu tại Lào Cai và Hà Giang; công nghiệp chế biến, chế tạo; khai thác và chế biến sâu khoáng sản tại Yên Bái và Lai Châu; phát triển mạnh du lịch trở thành ngành mũi nhọn của tiểu vùng và của vùng; phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao, bền vững. Xây dựng Phú Thọ trở thành trung tâm công nghiệp điện tử; Lào Cai và Phú Thọ là các cực tăng trưởng của tiểu vùng.

- **Tiểu vùng Đông Bắc** bao gồm 5 tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn, Bắc Giang, Lạng Sơn và Cao Bằng. Tập trung phát triển công nghiệp cơ khí chế tạo trình độ cao, điện tử, thiết bị điện, bán dẫn, năng lượng điện gió; phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại, dịch vụ đáp ứng nhu cầu giao thương, vận chuyển hàng hóa của cả nước; phát triển du lịch về nguồn, có giá trị lịch sử, ý nghĩa cội nguồn cách mạng; đẩy mạnh kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao, bền vững. Xây dựng Thái Nguyên, Bắc Giang trở thành trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ, giáo dục, y tế của tiểu vùng và vùng. Bắc Giang, Thái Nguyên và Lạng Sơn là cực tăng trưởng của tiểu vùng.



Hình 4. Sơ đồ minh họa phương án tổ chức không gian hoạt động kinh tế - xã hội theo tiểu vùng, hành lang và vành đai

Nguồn: Tư vấn

Đặc điểm chung của các hành lang kinh tế là đều hướng về vùng Thủ đô, nơi có nguồn lực và sức hút phát triển lớn, và thực chất đang có nhiều hạ tầng quá tải do người dân các địa phương vẫn luôn có xu hướng đến Thủ đô. Cấu trúc phát triển xác định các cực tăng trưởng ở cuối mỗi hành lang như Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang đóng vai trò trung tâm tiểu vùng trong các lĩnh vực khác nhau, phục vụ cho luồng người, luồng hàng hóa di chuyển theo hành lang kinh tế, giảm tải cho Hà Nội.

Như vậy, tất cả hệ thống hành lang phát triển của **quốc gia** và của **vùng** đã được xem xét và đảm bảo kết nối để gia tăng hiệu quả của **cả hai hệ thống**. Đề xuất phân tiểu vùng mới này nhằm giải quyết các vấn đề điểm nghẽn như liên kết nội vùng và liên vùng còn kém, từ đó cải thiện tiếp cận của người dân đến các hạ tầng và giảm sự chênh lệch trong phát triển.

5.1.2.1. Cực tăng trưởng

Các cực tăng trưởng được xác định trên cơ sở kế thừa và cụ thể hóa Quy hoạch tổng thể quốc gia, trong đó bổ sung thêm 1 cực tăng trưởng là Phú Thọ là hai trong nhóm tăng trưởng cao của Vùng.

- Tiểu vùng Tây Bắc: cực tăng trưởng gồm Sơn La;
- Tiểu vùng Trung tâm: cực tăng trưởng gồm Lào Cai, Phú Thọ;
- Tiểu vùng Đông Bắc: cực tăng trưởng lớn nhất gồm Thái Nguyên, Lạng Sơn và Bắc Giang.

5.1.2.2. Hành lang kinh tế

Hình thành và phát triển 5 hành lang kinh tế hướng tâm gắn với việc kết nối với các trung tâm kinh tế lớn của vùng với vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Đồng bằng sông Hồng. Cụ thể:

- Hành lang kinh tế Lào Cai - Yên Bái - Phú Thọ - Hà Nội kết nối tiểu vùng Trung tâm với Thủ đô Hà Nội, các cảng cửa ngõ, vùng Đồng bằng sông Hồng, với thành phố Côn Minh và vùng Tây Nam Trung Quốc.

- Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Bắc Giang - Hà Nội kết nối tiểu vùng Đông Bắc với Thủ đô Hà Nội, các cảng cửa ngõ, vùng Đồng bằng sông Hồng, với thành phố Nam Ninh vùng Đông Nam Trung Quốc; từng bước hình thành trung tâm thương mại, trung chuyển liên vùng và quốc tế gắn với xây dựng tuyến đường sắt liên vận quốc tế Hà Nội - Đồng Đăng.

- Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội gắn với tiểu vùng Tây Bắc, kết nối với Lào và các nước ASEAN; liên kết các đô thị và các trung tâm du lịch vùng phía Tây với vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ, thúc đẩy phát triển ở các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc tiểu vùng Tây Bắc.

- Hành lang kinh tế Hà Giang - Tuyên Quang - Phú Thọ - Hà Nội kết nối tiểu vùng Trung tâm với Thủ đô Hà Nội, các cảng cửa ngõ, vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Tây Nam Trung Quốc. Kết nối các trung tâm du lịch của vùng và quốc gia, thúc đẩy phát triển ở các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc tiểu vùng Trung tâm.

- Hành lang kinh tế Cao Bằng - Bắc Kạn - Thái Nguyên - Hà Nội kết nối tiểu vùng Đông Bắc với Thủ đô Hà Nội, các cảng cửa ngõ, vùng Đồng bằng sông Hồng, với thành phố Trùng Khánh và vùng Đông Nam Trung Quốc.

5.1.2.3. Các vành đai phát triển

Phát triển 3 vành đai kinh tế, gồm: vành đai biên giới, vành đai đô thị - công nghiệp – dịch vụ và vành đai hỗ trợ trung chuyển hàng hóa.

- Vành đai biên giới (theo các Quốc lộ 4, 4A, 4B, 4C, 4D, 4H) kết nối các tỉnh biên giới dọc theo biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Lào, với nhiệm vụ trọng tâm là bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh, kết hợp phát triển kinh tế cửa khẩu, thúc đẩy xuất nhập khẩu của cả nước với thị trường Trung Quốc và Lào.

- Vành đai hỗ trợ trung chuyển hàng hóa (theo hành lang đường bộ bao gồm tuyến cao tốc đề xuất Sơn La - Yên Bái, Quốc lộ 37) liên kết các trung tâm chế biến của vùng với thị trường, các sân bay, cảng biển lớn; góp phần hình thành các vùng sản xuất tập trung, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ, kết nối các tỉnh, các tiểu vùng

hướng đến mục tiêu phát triển sản xuất, cung ứng và trung chuyển hàng hóa nông sản, công nghiệp chế biến, du lịch và dịch vụ.

- Vành đai đô thị - công nghiệp - dịch vụ (theo hành lang đường bộ bao gồm tuyến cao tốc CT.02 và Vành đai 5 (đô thị Hà Nội) và hành lang đường sắt đi qua các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang) là động lực thúc đẩy tăng trưởng cả vùng, liên kết các trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ của vùng với Thủ đô Hà Nội.

5.1.3. Phương hướng phát triển ngành kinh tế chính

5.1.3.1. Công nghiệp

- Tập trung phát triển công nghiệp vùng theo hướng ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, trọng tâm là chế biến, chế tạo, năng lượng.

- Phát triển công nghiệp luyện kim, cơ khí, điện, điện tử, chất bán dẫn và công nghiệp công nghệ cao. Xây dựng Thái Nguyên, Lào Cai thành trung tâm luyện kim; Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ thành trung tâm cơ khí, điện, điện tử có trình độ cao. Phát triển Bắc Giang trở thành trung tâm sản xuất chất bán dẫn, công nghiệp hỗ trợ. Ưu tiên các dự án áp dụng công nghệ mới, nâng cao hiệu quả công nghiệp hóa chất như sản xuất phân lân hữu cơ, vi sinh, sunfat amon, phân bón Kali, các sản phẩm nhựa, các sản phẩm hóa chất cơ bản, hóa dược chủ yếu tại Phú Thọ, Lào Cai, Bắc Giang.

- Tập trung phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp chế biến chè tại các tỉnh Thái Nguyên, Lai Châu, Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang, Hà Giang; chế biến cà phê tại Sơn La; mắc ca tại Lai Châu; gỗ, giấy tại Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ; chế biến rau quả, sản phẩm nông sản tại Sơn La, Bắc Giang, Lạng Sơn, Điện Biên, Hà Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang; chế biến sản phẩm từ cây dược liệu tại Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn.

- Tập trung phát triển công nghiệp khai thác gắn với chế biến hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên và đảm bảo yêu cầu về môi trường đối với các loại khoáng sản như: apatit, đồng, sắt (Lào Cai), niken - đồng (Sơn La), vonfram (Thái Nguyên), thiếc (Cao Bằng), chì, kẽm, cao lanh (Lai Châu, Bắc Kạn). Thúc đẩy khai thác, chế biến và sử dụng hiệu quả đất hiếm (Lai Châu, Yên Bái).

- Phát triển và nâng cao hiệu quả sử dụng thủy điện tại các địa phương có điều kiện; đảm bảo công tác giữ rừng đầu nguồn, bảo vệ an ninh nguồn nước khi triển khai các dự án thủy điện quy mô vừa và nhỏ. Nghiên cứu phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo tại các địa phương có điều kiện; phát triển điện gió chủ yếu tại Lạng Sơn và Điện Biên.

Định hướng phát triển theo các Tiểu vùng:

- Tiểu vùng Tây Bắc: Phát triển công nghiệp chế biến cà phê (Arabica), rau, quả, đồ uống tại Sơn La trong mối liên kết với Điện Biên. Khai thác hiệu quả gắn với chế biến sâu sản phẩm niken - đồng Bản Phúc tại Sơn La.

- Tiểu vùng Trung tâm: Phát triển Lào Cai thành trung tâm luyện kim, Phú Thọ là trung tâm sản xuất và xuất khẩu cơ khí, điện tử. Phát triển công nghiệp lắp ráp linh kiện, công nghiệp hỗ trợ theo hướng hợp tác và khai thác thị trường Trung Quốc (thông qua cửa khẩu Lào Cai) tại các tỉnh dọc tuyến hành lang Lào Cai – Hà Nội. Xem xét mở rộng một số dự án liên quan đến vật liệu, hóa, dược tại Phú Thọ, Lào Cai. Phát triển công nghiệp chế biến tại các tỉnh Lai Châu (mắc ca), Tuyên Quang (gỗ, giấy, rau quả, đồ uống), Phú Thọ (gỗ, giấy), Bắc Kạn (gỗ, rau quả), Hà Giang (rau quả), Cao Bằng (đồ uống). Khai thác hiệu quả với chế biến sâu và phát triển bền vững các sản phẩm apatit, đồng Sin Quyền tại Lào Cai; sắt Quý Sa và làng Léch, chì, kẽm, cao lanh, vật liệu xây dựng tại Lai Châu. Nghiên cứu khả năng khai thác đất hiếm tại Lai Châu.

- Tiểu vùng Đông Bắc: Duy trì Thái Nguyên là trung tâm luyện kim, sản xuất cơ khí chế tạo có trình độ cao của vùng. Phát triển công nghiệp chế biến chè tại Thái Nguyên trong mối liên kết với các vùng nguyên liệu. Phát triển công nghiệp chế biến gỗ, ván nhân tại tạo Thái Nguyên, chế biến rau quả tại Bắc Kạn, chế biến đồ uống tại Thái Nguyên, Bắc Kạn. Xem xét mở rộng một số dự án hóa chất, hóa dược phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu tại Bắc Giang. Phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm nông sản, lâm sản tại Bắc Giang (rau quả, đồ uống), Lạng Sơn (gỗ, rau quả, đồ uống)

5.1.3.2. Nông nghiệp

- Tập trung phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng nông nghiệp hàng hóa, sản xuất an toàn, hữu cơ, xanh, sạch, đặc sản, tuần hoàn, hiệu quả cao, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo ra sản phẩm có thương hiệu đặc thù và các sản phẩm OCOP chất lượng cao. Hình thành các vùng chuyên canh sản xuất tập trung với quy mô thích hợp gắn với chế biến và thị trường trong và ngoài nước.

- Phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung: Duy trì diện tích lúa tại các địa phương, đặc biệt là các diện tích lúa có năng suất, hiệu quả cao, lúa đặc sản có giá trị cao tập trung chủ yếu ở Điện Biên, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên. Phát triển một số cây công nghiệp chủ yếu gắn với chế biến và tiêu thụ, như: chè tập trung chủ yếu tại Thái Nguyên, Hà Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang; cà phê chủ yếu tại Sơn La, Điện Biên; mắc ca chủ yếu tại Điện Biên, Lai Châu, Sơn La. Đưa Thái Nguyên trở thành trung tâm chế biến chè, Lai Châu trở thành trung tâm chế biến mắc ca. Phát triển vùng cây ăn quả, cây đặc sản chủ yếu tại Sơn La, Bắc Giang, Tuyên Quang, Hòa Bình, Phú Thọ; vùng quế, hồi chủ yếu tại Lạng Sơn, Yên Bái, Lào Cai, Cao Bằng. Phát triển vùng trồng rau màu, hoa ôn đới chất lượng cao tại các địa bàn có điều kiện, khí hậu đặc thù như Lào Cai, Sơn La, Lai Châu. Xây dựng Sơn La trở thành trung tâm chế biến nông sản của khu vực Tây Bắc.

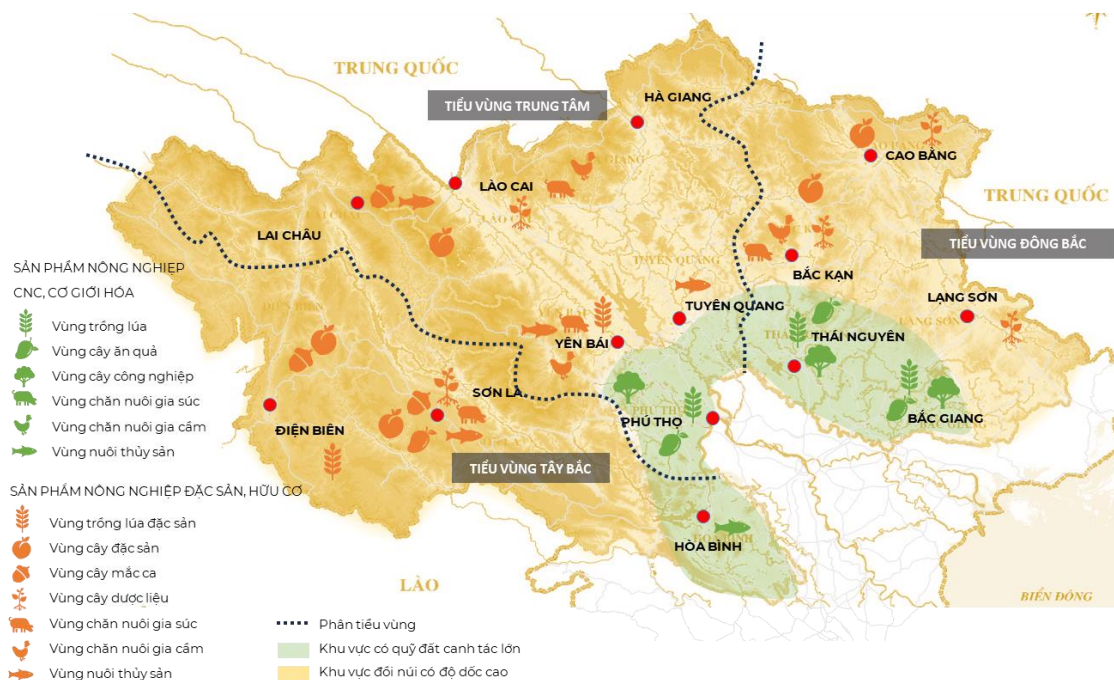
- Phát triển kinh tế rừng, kinh tế dưới tán rừng song song với nhiệm vụ bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống của người làm nghề rừng, gắn với nhiệm

vụ giữ an ninh quốc gia về nguồn nước, năng lượng và bảo vệ rừng. Phát triển vùng rừng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến gỗ, giấy chủ yếu tại Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái. Xây dựng Phú Thọ, Tuyên Quang trở thành trung tâm chế biến gỗ, giấy của vùng. Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ từ rừng như du lịch sinh thái rừng; cung cấp gỗ, cung cấp lâm sản ngoài gỗ; dịch vụ môi trường rừng; tham gia vào thị trường tín chỉ các-bon, coi đây là tiềm năng, lợi thế lớn cần khai thác hiệu quả. Tập trung phát triển cây dược liệu dưới tán rừng chủ yếu tại các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn. Phát triển các vùng cây trồng đa mục đích.

- Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tại các địa bàn có quy mô chăn nuôi lớn như Hà Giang, Sơn La, Bắc Giang, Phú Thọ. Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở các tỉnh có diện tích mặt nước tự nhiên và chuyên dùng lớn như Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang, Yên Bái. Mở rộng nuôi thủy sản ở vùng lòng hồ các công trình thủy lợi, thủy điện.

- Hình thành các trung tâm nghiên cứu tạo giống cây trồng, chuyển giao công nghệ đối với các địa bàn có quy mô phát triển lớn, tập trung và địa bàn có vai trò, vị trí thuận lợi trong cung ứng và chuyển giao công nghệ cho các địa phương lân cận. Hình thành, phát triển một số khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực, địa phương có điều kiện phù hợp, như Thái Nguyên, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La, Tuyên Quang, Hòa Bình.

- Ưu tiên thu hút đầu tư vào các dự án nông nghiệp, tạo đột phá công nghệ trong phát triển nông nghiệp. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong nông nghiệp, ứng dụng công nghệ số, tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh; quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm.



Hình 5. Sơ đồ tổ chức không gian phát triển nông nghiệp

Nguồn: Tư vấn

Định hướng phát triển theo các Tiểu vùng:

- Tiểu vùng Tây Bắc: Duy trì diện tích trồng lúa tại Điện Biên. Phát triển các vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu tại Sơn La. Phát triển một số mô hình chăn nuôi gia súc tại Sơn La. Đưa Sơn La trở thành trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp của vùng. Phát triển vùng sản xuất mắc ca ở Sơn La, Điện Biên phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu. Phát triển nuôi trồng thủy sản dựa trên các diện tích mặt nước lớn tại Hòa Bình, Sơn La.

- Tiểu vùng Trung tâm: Phát triển các vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu tại Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang. Mở rộng vùng trồng dược liệu tại Lào Cai. Phát triển vùng trồng mắc ca tại Lai Châu (cùng với Sơn La, Điện Biên). Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Yên Bái, Lào Cai. Phát triển nuôi trồng thủy sản dựa trên các diện tích mặt nước lớn tại Tuyên Quang, Yên Bái, Lai Châu.

- Tiểu vùng Đông Bắc: Duy trì diện tích trồng lúa tại Thái Nguyên. Phát triển các vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp tại Thái Nguyên, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu tại Bắc Kạn. Phát triển vùng trồng dược liệu tại Cao Bằng. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Bắc Kạn phục vụ chế biến, xuất khẩu. Duy trì diện tích trồng lúa tại Bắc Giang. Phát triển các vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu tại Bắc Giang. Mở rộng các cơ sở trồng dược liệu tại Lạng Sơn để đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định cho các nhà máy chiết xuất trong vùng.

5.1.3.3. Dịch vụ

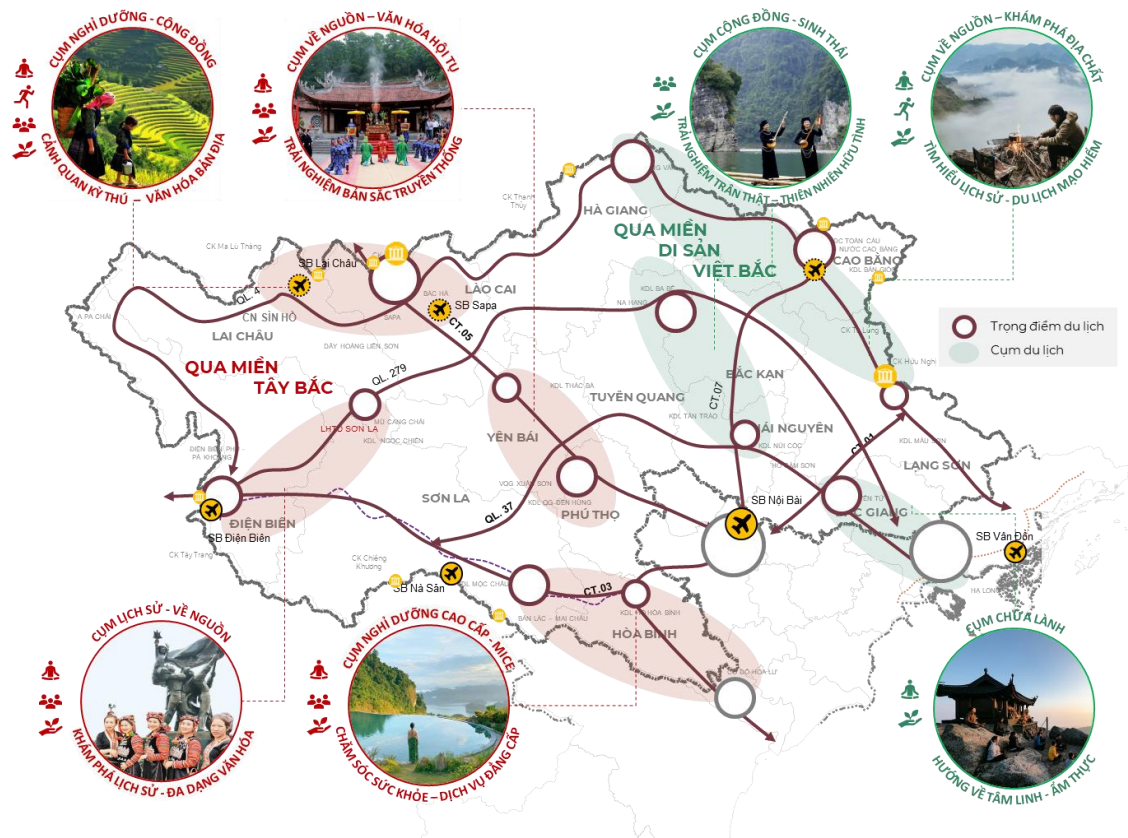
- Phát triển các ngành dịch vụ theo hướng đa dạng hóa và nâng cao chất lượng, nhất là tại vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ. Tăng tỷ trọng đóng góp của khu vực dịch vụ gắn với tăng cường chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của vùng.

- Phát triển mạng lưới hạ tầng thương mại và thương mại điện tử, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm nông sản và sản phẩm OCOP của vùng. Phát triển mạng lưới logistics, mở rộng quy mô và đa dạng hóa loại hình dịch vụ, nâng cao chất lượng dịch vụ xuất, nhập khẩu.

- Phát triển mạnh kinh tế cửa khẩu biên mậu với thị trường lớn Trung Quốc và Lào. Tập trung phát triển khu vực cửa khẩu trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ và du lịch, có khả năng gắn kết với các địa phương để tạo thành tuyến dịch vụ thương mại - du lịch động lực của toàn vùng; là một trong những trung tâm giao thương của Việt Nam với Trung Quốc và khu vực ASEAN.

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng, góp phần tích cực xóa đói giảm nghèo, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng biên giới. Nâng cao chất lượng du lịch, chất lượng các tuyến và dịch vụ du lịch với thương hiệu du lịch mạnh, các sản phẩm du lịch hấp dẫn, độc đáo. Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch chủ đạo, du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch cảnh quan, sinh thái, khám phá thiên nhiên, thể thao mạo hiểm; du lịch trải nghiệm gắn với cộng đồng, văn hóa các dân tộc thiểu số. Liên kết phát triển du lịch với Thủ đô Hà Nội, vùng Đồng bằng sông Hồng, tiểu vùng Bắc Trung Bộ, Trung Quốc và Lào, đồng thời đẩy mạnh liên kết hoạt động du lịch giữa các tỉnh trong vùng.

Định hướng phát triển du lịch:



Hình 6. Sơ đồ tổ chức không gian phát triển du lịch

Nguồn: Tư vấn

- Phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù, thế mạnh của vùng gồm du lịch thể thao mạo hiểm, chinh phục, khám phá thiên nhiên; du lịch sinh thái; du lịch gắn với nông nghiệp sinh thái; du lịch cộng đồng gắn với trải nghiệm cuộc sống, văn hóa các dân tộc thiểu số; du lịch về nguồn; du lịch tâm linh; du lịch vùng biên giới, cửa khẩu; và các sản phẩm du lịch bổ trợ như du lịch chăm sóc sức khỏe, du lịch nghỉ dưỡng.

- Phát triển các khu vực du lịch trên cơ sở liên kết về tài nguyên du lịch nổi bật và hệ thống giao thông kết nối, như (1) Phát triển khu vực du lịch Sơn La, Điện Biên với hạt nhân là Mộc Châu và lòng hồ Sơn La, khu di tích Điện Biên Phủ - Pá Khoang. (2) Khu vực du lịch Phú Thọ, Yên Bái với hạt nhân là Khu DLQG Đền Hùng, hồ Thác Bà, kết nối văn hóa, sinh thái dọc sông Hồng.... (3) Khu vực du lịch Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, kết nối công viên địa chất toàn cầu Cao Bằng – Hà Giang và các cửa khẩu, các điểm du lịch tâm linh tại Lạng Sơn. Nghiên cứu mở rộng khu vực kết nối công viên địa chất toàn cầu Hà Giang – Cao Bằng – Lạng Sơn, trong đó Lạng Sơn hoàn thiện hồ sơ công viên địa chất toàn cầu tại Lạng Sơn. (4) Khu vực Thái Nguyên, Tuyên Quang hạt nhân là hồ Núi Cốc và Nà Hang. (5) Khu vực Sơn La, Yên Bái với hạt nhân là danh thắng Mù Cang Chải và lòng hồ Sơn La.

- Thúc đẩy liên kết phát triển du lịch dọc theo các hành lang kinh tế, trên cơ sở phân bố của các tuyến giao thông quan trọng và định hướng phát triển các hành lang kinh tế của quốc gia, như:

(1) Liên kết phát triển du lịch các tỉnh, thành phố Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng dựa trên Hành lang kinh tế Đông - Tây, Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. Đây là tuyến hành lang kết nối vùng Trung du, miền núi phía Bắc với các trung tâm kinh tế lớn của vùng Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội, Hải Phòng) và là tuyến kết nối ra biển của vùng Tây Nam Trung Quốc. Định hướng bố trí phát triển các trung tâm du lịch, dịch vụ tại khu vực Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ và hình thành các tuyến du lịch kết hợp du lịch nghỉ dưỡng trên núi và du lịch biển.

(2) Liên kết phát triển du lịch các tỉnh, thành phố Lạng Sơn - Bắc Giang - Hà Nội dựa trên Hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Đông, Lạng Sơn - Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh - Cà Mau. Định hướng phát triển các trung tâm du lịch, các công trình dịch vụ, khu du lịch theo hành lang để là tiền đề phát triển chương trình du lịch xuyên Việt, về nguồn...

(3) Liên kết du lịch các tỉnh, thành phố Cao Bằng - Tuyên Quang - Phú Thọ - Hà Nội dựa trên Hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Tây gắn với đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây. Định hướng bố trí phát triển các trung tâm du lịch, dịch vụ tại khu vực Cao Bằng, Tuyên Quang, Phú Thọ gắn chương trình du lịch xuyên Việt phía Tây của quốc gia và với du lịch cửa khẩu tại Cao Bằng, với hành lang kinh tế Trùng Khánh - Quý Châu - Bách Sắc - Cao Bằng.

(4) Liên kết du lịch Điện Biên - Hòa Bình - Hà Nội dựa trên Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội. Đây là tuyến hành lang kết nối vùng TDMNPB với vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, liên kết với hành lang kinh tế Bắc - Nam và kết nối với khu vực phía Bắc Lào, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội khu vực Tây Bắc. Định hướng đây sẽ là hành lang tăng trưởng xanh của khu vực miền Bắc, vì vậy ưu tiên phát triển du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng, du lịch nông nghiệp công nghệ cao gắn với sản phẩm OCOP.

- Phát triển du lịch theo các vành đai kết nối ngang: (1) Liên kết phát triển du lịch các tỉnh khu vực biên giới Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn với Quảng Ninh (vùng Đồng bằng sông Hồng) theo tuyến quốc lộ 4 A,D,C,D. (2) Liên kết phát triển du lịch các tỉnh trung tâm vùng Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Bắc Giang với Quảng Ninh, theo tuyến quốc lộ 279.

- Liên kết các tỉnh trong vùng để đẩy mạnh phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng đã và đang định hình thương hiệu như: du lịch “Qua miền Tây Bắc” kết nối 8 tỉnh Sơn La, Hòa Bình, Yên Bái, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên và

Phú Thọ; tuyến du lịch “Qua miền di sản Việt Bắc”, kết nối 6 tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang.

- Xác định khu vực trọng điểm du lịch tại các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Sơn La, Điện Biên.

Định hướng tổ chức không gian du lịch vùng:

- Phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng theo các Tiểu vùng và sự liên kết giữa các tiểu vùng trên cơ sở liên kết về tài nguyên du lịch nổi bật và hệ thống giao thông kết nối. Trong đó:

+ Tiểu vùng Tây Bắc: Đầu tư hạ tầng kết nối và hạ tầng phục vụ du lịch tại các khu du lịch quốc gia hiện tại và dự kiến công nhận mới tại Điện Biên, Sơn La. Xác định động lực phát triển du lịch chính là trọng điểm du lịch Sơn La – Điện Biên gắn với cao nguyên Mộc Châu, lòng hồ Sơn La, cửa khẩu Tây Trang, di tích Điện Biên Phủ và Mường Phăng, hồ Pa Khoang. Kết hợp giá trị lịch sử - văn hóa - cảnh quan nhằm phát triển du lịch về nguồn, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng (CBT).

+ Tiểu vùng Trung tâm: Tận dụng hành lang kinh tế Hà Nội - Lào Cai kết nối các trọng điểm du lịch. Khai thác hiệu quả các khu du lịch quốc gia hiện tại và dự kiến công nhận mới tại Phú Thọ, Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang. Trọng điểm du lịch của vùng bao gồm (1) khu vực Lào Cai – Lai Châu gắn với cửa khẩu Lào Cai, Sapa, Phanxipang và vườn quốc gia Hoàng Liên; (2) khu vực Phú Thọ - Yên Bái gắn với Đền Hùng và di tích thời Hùng Vương, hồ Thác Bà và (3) khu vực Hà Giang – Tuyên Quang gắn với công viên địa chất Đồng Văn, Mèo Vạc, Mã Pí Lèng, Na Hang. Phát triển các sản phẩm du lịch đa dạng, hướng tới nâng cao chất lượng dịch vụ, giữ chân du khách nhằm tăng doanh thu.

+ Tiểu vùng Đông Bắc: Mỗi tỉnh trong tiểu vùng cần khai thác hiệu quả các khu du lịch quốc gia trong phạm vi tỉnh: Khu du lịch Bản Giốc (Cao Bằng); khu du lịch sinh thái hồ Ba Bể (Bắc Kạn); Khu du lịch hồ Núi Cốc (Thái Nguyên). Bên cạnh đó cần kết nối các khu du lịch nhằm hình thành vùng du lịch trọng điểm Bắc Kạn – Cao Bằng với hồ Ba Bể, thác Bản Giốc, Pắc Pó, cửa khẩu Tà Lùng. Khu du lịch Mẫu Sơn (Lạng Sơn) và khu Tây Yên Tử (Bắc Giang) cũng là hai động lực chính cho du lịch của tiểu vùng. Cần chú trọng yếu tố văn hóa, lịch sử nhằm tạo dấu ấn và sức hút riêng biệt.

5.1.3.4. Kinh tế cửa khẩu

- Tập trung phát triển kinh tế cửa khẩu, đưa khu vực kinh tế cửa khẩu trở thành trung tâm phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch, có khả năng gắn kết với các địa phương khác để tạo thành tuyến dịch vụ thương mại - du lịch động lực của toàn vùng; là một trong những trung tâm giao thương của Việt Nam và khu vực ASEAN với vùng Tây Nam - Trung Quốc. Đồng thời, bảo đảm vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của quốc gia.

- Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu theo mô hình chuỗi kết nối trên tuyến hành lang biên giới và gắn với các hành lang kinh tế của vùng, kết nối trực tiếp với hệ thống cửa khẩu của Trung Quốc và kết nối với trung tâm kinh tế của vùng.

- Phát triển các khu kinh tế theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, trở thành trung tâm thương mại - dịch vụ, trung tâm logistics với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, có các cơ chế chính sách khuyến khích và ưu đãi góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và vùng.

- Thúc đẩy mạng lưới thương mại - dịch vụ tại các khu vực cửa khẩu, trọng tâm là dịch vụ thương mại, logistics, dịch vụ tài chính, ngân hàng. Chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ xuất nhập khẩu, nâng cao quy mô và đa dạng hóa loại hình dịch vụ, hướng tới các sản phẩm dịch vụ phức hợp, ứng dụng công nghệ cao, nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu.

- Hợp tác với nước bạn xây dựng du lịch qua biên giới tại các khu vực có tiềm năng, kết hợp với tuyến du lịch trong tỉnh, kết nối các điểm danh lam thắng cảnh tại khu vực biên giới của hai nước.

- Nghiên cứu phát triển đô thị trong phạm vi khu kinh tế trong điều kiện cho phép, hình thành các khu đô thị sôi động gắn với thương mại - dịch vụ, không gian văn phòng.

5.2. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn và liên kết hệ thống đô thị, nông thôn

5.2.1. Các đô thị có tính chất, quy mô cấp vùng

Đô thị trung tâm vùng là hạt nhân liên kết đô thị trung tâm quốc gia với các đô thị trung tâm tỉnh, huyện, xã; thúc đẩy kinh tế vùng. Sau đây là các đô thị trung tâm vùng TDMNPB: Thái Nguyên, Việt Trì, Bắc Giang, Hoà Bình, Lạng Sơn, Lào Cai, và Điện Biên Phủ.

- Thành phố Thái Nguyên: Thuộc vùng đô thị Hà Nội-Hải Phòng có vai trò là kết nối, hỗ trợ và lan tỏa sự phát triển từ Vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng Quảng Ninh đến vùng TDMNPB. Thành phố Thái Nguyên là cửa ngõ phía Bắc vùng thủ đô Hà Nội.

- Thành phố Việt Trì: Thuộc vùng đô thị Hà Nội-Hải Phòng có vai trò là kết nối, hỗ trợ và lan tỏa sự phát triển từ Vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng Quảng Ninh đến vùng TDMNPB. Thành phố Việt Trì là cửa ngõ của phía Tây Bắc vùng Thủ đô Hà Nội.

- Thành phố Bắc Giang: Thuộc vùng ảnh hưởng đô thị lớn của vùng đô thị Hà Nội-Hải Phòng, có vai trò kết nối khu vực chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng là Lạng Sơn và vùng đô thị Hà Nội – Hải Phòng. Nằm trên các hành lang kinh tế Hà Nội – Bắc Giang – Lạng Sơn.

- Thành phố Hoà Bình: Thuộc vùng đô thị Hà Nội-Hải Phòng có vai trò là kết nối, hỗ trợ và lan tỏa sự phát triển từ Vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng Quảng Ninh đến vùng TDMNPB. Thành phố Hòa Bình là cửa ngõ của phía Tây vùng Thủ đô Hà Nội.

- Thành phố Lạng Sơn: Thuộc hành lang Nam Ninh – Lạng Sơn –Bắc Giang - Hà Nội – Hải Phòng. Thành phố Lạng Sơn có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng; trung tâm giao lưu kinh tế, đối ngoại, hợp tác quốc tế vùng TDMNPB và cả nước với tỉnh Quảng Tây và Vùng Đông Nam (Trung Quốc).

- Thành phố Lào Cai: Thuộc hành lang kinh tế Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng. Thành phố Lào Cai có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng; trung tâm giao lưu kinh tế, đối ngoại, hợp tác quốc tế vùng TDMNPB và cả nước với tỉnh Vân Nam và vùng Tây Nam (Trung Quốc).

- Thành phố Điện Biên Phủ: Thành phố Điện Biên Phủ là trung tâm vùng TDMNPB, có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng; trung tâm giao lưu kinh tế, đối ngoại, hợp tác quốc tế của Vùng với tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

5.2.2. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị

- Phát triển hệ thống đô thị trong vùng với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, bản sắc, thông minh, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng và thích ứng với biến đổi khí hậu; hình thành chuỗi đô thị, tạo động lực cho sự phát triển của vùng, kết nối với các đô thị lớn vùng Đồng bằng sông Hồng thông qua các trục giao thông, hành lang kinh tế. Chú trọng phát triển các đô thị tại các khu vực khu kinh tế cửa khẩu, khu vực biên giới để thu hút người dân để phát triển kinh tế kết hợp đảm bảo quốc phòng-an ninh; xây dựng quy hoạch các cụm dân cư, thị trấn, gắn với việc bố trí dân cư ở các xã dọc tuyến biên giới Việt - Trung đảm bảo ổn định sản xuất và đời sống cho nhân dân.

- Phát triển hệ thống đô thị vùng với các trung tâm đô thị động lực, hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế vùng gồm thành phố Lào Cai, thành phố Thái Nguyên, thành phố Bắc Giang, thành phố Việt Trì, thành phố Lạng Sơn, thành phố Hòa Bình, thành phố Sơn La và các đô thị tỉnh lỵ của các tỉnh Cao Bằng, Lai Châu, Hà Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái; ưu tiên sự lan tỏa từ các trung tâm phát triển của từng tiểu vùng, tạo nên sự phân bổ đô thị từ vùng núi biên giới tới vùng trung du và đồng bằng cao và cận bám theo các hành lang phát triển và đô thị hiện hữu, gia tăng độ nén ở những khu vực phù hợp.

- Hạn chế sử dụng các mô hình đô thị đồng nhất toàn vùng hoặc tiểu vùng. Mỗi đô thị cần có những cách tiếp cận quy hoạch và thiết kế phù hợp với cảnh quan và văn hoá dân tộc, phát huy bản sắc văn hóa nhân văn và phục vụ nhu cầu của người dân, tăng cường sự tự chủ và tham gia tại cộng đồng địa phương.

Phương hướng phân bổ không gian:

- **Tiểu vùng Tây Bắc** gồm các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình. Vùng này không có đô thị loại 1, và dự kiến có 3 đô thị loại II vào năm 2030 gồm Điện Biên Phủ, Hòa Bình và TP. Sơn La (mở rộng):

+ Phát triển hệ thống đô thị trong tiểu vùng gắn với việc giữ gìn văn hóa, bản sắc của đô thị miền núi tiểu vùng Tây Bắc, đặc biệt văn hóa dân tộc Thái - H'Mong và chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử như một hình ảnh biểu tượng kỷ nguyên mới của nhân loại, của thời đại Hồ Chí Minh của dân tộc Việt Nam. Phát triển kinh tế đô thị dựa trên các hoạt động dịch vụ du lịch, đồng thời kết hợp với quốc phòng-an ninh, tiềm năng đất đai, kinh tế cửa khẩu Việt Nam - Lào.

+ Phát triển theo mô hình chuỗi đô thị, gồm đô thị trung tâm hành chính - chính trị và các đô thị vệ tinh, được liên kết bằng hệ thống giao thông bán vành đai kết hợp các trục dọc, trục ngang có mối liên kết với mạng lưới giao thông đường Vành đai 2, và 3 và phát huy tiềm năng về du lịch sinh thái, trải nghiệm văn hóa.

+ Xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phù hợp với điều kiện của các đô thị miền núi, theo yêu cầu khai thác, sử dụng và chương trình phát triển của mỗi tỉnh.

+ Kết hợp chặt chẽ với việc bảo đảm an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội; đối với các đô thị dọc hành lang biên giới phải đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ và giữ vững chủ quyền quốc gia.

- **Tiểu vùng Trung tâm** gồm các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, và Lai Châu dự kiến có 3 đô thị loại I gồm Tp. Lào Cai, Tp. Tuyên Quang, Tp. Việt Trì, 3 đô thị loại II vào năm 2030 gồm Tp. Phú Thọ, Tp. Hà Giang, và Tp. Yên Bái:

+ Tiểu vùng thuộc lưu vực sông Thao, sông Lô, và một phần lưu vực sông Đà. Đây là tiểu vùng có đặc điểm địa hình đa dạng, đồng thời cũng có các hoạt động kinh tế đô thị đa dạng bao gồm dịch vụ cửa khẩu Việt Nam - Trung Quốc, công nghiệp, và du lịch. Tiểu vùng gồm các tỉnh miền núi sát biên giới có hệ sinh thái và văn hóa độc đáo riêng biệt. Các tỉnh phía nam phát triển nông-lâm nghiệp và năng lượng. Cửa khẩu Lào Cai cho phép hàng hóa từ tiểu vùng và từ vùng được trao đổi sang Trung Quốc thuận tiện. Do đó, các đô thị trong hệ thống đô thị của vùng cũng đa dạng với hình thái riêng biệt.

+ Phát triển hệ thống đô thị thuộc tiểu vùng theo mô hình mạng lưới liên kết, xanh và bền vững; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt; thích ứng với biến đổi khí hậu; có nền kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc.

+ Phân bố đô thị hợp lý và lộ trình đô thị hóa phù hợp trình độ phát triển ở từng khu vực, tương xứng hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ và du lịch; góp

phần đảm bảo đến năm 2030, các đô thị trong hệ thống của tiểu vùng trở thành đô thị du lịch, dịch vụ, công nghiệp theo hướng hiện đại, có nền kinh tế năng động, phát triển nhanh và bền vững.

+ Tại các khu vực trung du, cần duy trì và phát triển hệ thống đô thị với mật độ cây xanh trong nội đô thị cao, phát huy thế mạnh tạo nên một đô thị sinh thái đặc thù, đưa cây xanh vào đô thị một cách hài hòa tạo nên không gian sống cũng như cảnh quan lý tưởng. Phát triển không gian dựa trên kết nối các yếu tố tự nhiên và văn hóa truyền thống (hệ thống sông hồ, đa dạng sinh học, làng mạc hiện hữu, giữ gìn các bản sắc văn hóa và làng nghề ...). Phát triển mô hình "Hành lang xanh" và "Vành đai nông nghiệp" trong cấu trúc không gian các đô thị của Lào Cai và tại các đô thị khác trong vùng.

+ Tập trung đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp, dịch vụ, du lịch, để ưu tiên khai thác quỹ đất và đô thị hóa các khu vực có điểm kết nối hạ tầng giao thông quan trọng như đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai, cao tốc Phú Thọ - Tuyên Quang, đường Hồ Chí Minh với các điểm du lịch sinh thái.

+ Tại các khu vực có địa hình đồi núi, có độ dốc và đặc thù về bản sắc văn hóa, các địa phương như Hà Giang cần phải tổ chức không gian phát triển đô thị có độ nén tương đối cao, khai thác hiệu quả và tối ưu quỹ đất. Mô hình, cấu trúc hệ thống đô thị phát triển phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội của từng địa phương theo hướng tổng thể và tối ưu hóa lợi thế từng huyện và thành phố, đồng thời tăng cường liên kết vùng

- **Tiểu vùng Đông Bắc:** gồm các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn và Bắc Giang. Vùng này dự kiến vào năm 2030 có 2 đô thị loại I là Tp. Thái Nguyên, và Tp. Bắc Giang, và 5 đô thị loại II gồm Tp. Lạng Sơn, Tp. Bắc Kạn, Tp. Sông Công, Tp. Phổ Yên, và Tp. Cao Bằng.

+ Tiểu vùng thuộc lưu vực các sông Thao & sông Lô sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam. Tiểu vùng có vị trí địa lý đặc địa, được kết nối mạch lạc với Vùng đồng bằng sông Hồng thông qua hệ thống đường cao tốc. Khu vực này bao gồm một dải đô thị trung tâm thuộc tỉnh Bắc Giang, bao quanh bởi các đô thị như Bắc Giang, Việt Yên, Hiệp Hòa, với mạng lưới quốc lộ 1A, Vành đai 4, QL37 và QL17 nối liền. Vùng cũng có địa hình đa dạng với nhiều đồi núi ở phía Bắc thuộc Cao Bằng và giảm dần khi xuống phía Nam, đến Thái Nguyên. QL3 kết nối các thành phố lớn thuộc tiểu vùng.

+ Tiểu vùng có hai cực phát triển gắn với vành đai an sinh quốc phòng – an ninh và vành đai phát triển Hà Nội, đồng thời có cửa khẩu quan trọng. phát triển đô thị thuộc tiểu vùng biên giới gắn với định hướng và địa hình của vùng Trung du & miền núi phía Bắc, vùng biên giới Việt – Trung. Phát triển đô thị phía Nam với hình thái tương đồng các đô thị trong Vùng đồng bằng sông Hồng. Từ những yếu tố về vị trí, mạng lưới giao thông và các điểm mạnh về an ninh và phát triển kinh

tế, phát triển đô thị đa dạng và hài hòa, góp phần vào sự phát triển bền vững của cả vùng Trung du & miền núi phía Bắc và toàn bộ hệ thống đô thị của khu vực.

+ Xây dựng hệ thống đô thị thuộc tiểu vùng gắn kết, thân thiện với môi trường thiên nhiên, phù hợp với phân bố và tổ chức các hoạt động kinh tế xã hội, gắn kết với mạng lưới giao thông, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội; ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; phòng, chống thiên tai, đảm bảo an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội.

5.2.3. Phương hướng xây dựng hệ thống nông thôn

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 25/2021/QH15 của Quốc hội; phát triển nông thôn, đô thị hoá, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và nông thôn mới cấp thôn, bản. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, thúc đẩy bình đẳng giới. Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hoá truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Phát triển nhà ở khu vực nông thôn phải đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, có khả năng chống chịu với thiên tai, thời tiết cực đoan. Nâng cao chất lượng nhà ở hiện hữu thông qua thúc đẩy áp dụng thực hiện quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy hoạch khi cải tạo và xây dựng lại đối với nhà ở riêng lẻ, hộ gia đình và cải tạo xây dựng lại nhà chung cư theo dự án đồng bộ, hiện đại. Việc cải tạo nhà ở cần tập trung vào tính kiên cố và bền vững, tôn trọng sắc thái kiến trúc truyền thống. Đảm bảo không để tình trạng xây dựng nhà ở trái phép trên đất nông, lâm nghiệp.

- Chủ động di dời, bố trí, sắp xếp lại các điểm dân cư đối với khu vực có nguy cơ cao xảy ra thiên tai, sạt lở, các điểm dân cư biên giới theo Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do khu rừng đặc dụng 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2050. Xem xét việc di dời các điểm dân cư xa xôi, không thuận lợi cho sản xuất và không phù hợp với việc xây dựng hạ tầng. Trong quá trình phát triển, cần hình thành hạt nhân dự án kinh tế để tạo nền tảng, đồng thời tăng cường mối giao thương với các điểm dân cư khác và kết nối thuận lợi với các trung tâm xã và cụm xã lân cận.

5.3. Phương hướng phát triển các khu kinh tế cửa khẩu

Tiếp tục phát triển hệ thống 5 khu kinh tế cửa khẩu trên địa bàn gồm: Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang; khu kinh tế cửa khẩu Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn; khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu; khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Trong đó, ưu tiên tập trung đầu tư, hoàn thiện và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng tại khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng, khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai.

Phát triển 3 cửa khẩu áp dụng chính sách khu kinh tế cửa khẩu biên giới gồm: cửa khẩu quốc tế Lóng Sập, tỉnh Sơn La; cửa khẩu Chiềng Khương, tỉnh Sơn La; cửa khẩu Tây Trang, tỉnh Điện Biên.

Nâng cấp, phát triển một số cửa khẩu đảm bảo đáp ứng các yêu cầu theo quy định. Nghiên cứu khả năng hình thành khu kinh tế cửa khẩu tại một số cửa khẩu như cửa khẩu U Ma Tu Khoòng, tỉnh Lai Châu.

Phát triển các khu kinh tế theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, trở thành trung tâm thương mại - dịch vụ, trung tâm logistics với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi. Nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách phù hợp, ổn định và hấp dẫn để đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư vào các KKT cửa khẩu theo các quy hoạch đã được phê duyệt (như nguồn vốn ODA, đầu tư của doanh nghiệp trong và ngoài nước, huy động hợp tác công tư PPP, dân cư,...), tập trung vào các dự án có khả năng sinh lời như kho bãi, cơ sở lưu trú,...

Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ. Phát triển hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng tại cửa khẩu, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông, tránh xảy ra tình trạng quá tải, kết hợp vận tải đa phương thức nhằm tăng khối lượng và tốc độ vận chuyển. Tiếp tục phát triển cửa khẩu thông minh, ứng dụng công nghệ cao tại các cửa khẩu được xác định là động lực tăng trưởng quan trọng của vùng.

Thúc đẩy mạng lưới thương mại - dịch vụ tại các khu vực cửa khẩu, trọng tâm là dịch vụ thương mại, logistics, dịch vụ tài chính, ngân hàng. Chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ xuất nhập khẩu, nâng cao quy mô và đa dạng hóa loại hình dịch vụ, hướng tới các sản phẩm dịch vụ phức hợp, ứng dụng công nghệ cao, nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu.

Hợp tác với nước bạn xây dựng du lịch qua biên giới tại các khu vực có tiềm năng, kết hợp với tuyến du lịch trong tỉnh, kết nối các điểm danh lam thắng cảnh tại khu vực biên giới của hai nước.

Nghiên cứu phát triển đô thị trong phạm vi khu kinh tế trong điều kiện cho phép, hình thành các khu đô thị sôi động gắn với thương mại - dịch vụ, không gian văn phòng.

5.4. Phương hướng phát triển các khu công nghiệp

- Tiếp tục rà soát, đánh giá lại các khu công nghiệp đã thành lập nhưng chưa được đầu tư xây dựng để có kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng, bảo đảm sử dụng đất hiệu quả.

- Phát triển các khu công nghiệp theo hướng không dàn trải, ưu tiên phát triển tập trung tại vành đai đô thị - công nghiệp - dịch vụ, trong các khu kinh tế cửa khẩu; liên kết chặt chẽ các khu công nghiệp với các trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ, vùng nguyên liệu.

- Đẩy nhanh xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng; ưu tiên phát triển các khu công nghiệp theo hình thức hỗn hợp, đa chức năng, gắn với phát triển đô thị và du lịch, giải trí.

- Nghiên cứu, tạo cơ chế thu hút, khuyến khích các khu công nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, phát triển các sản phẩm đặc thù của địa phương, tận dụng lợi thế phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; ưu tiên bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ tài nguyên nước và ưu tiên sử dụng lao động người dân tộc.

5.5. Khu công nghệ cao

Phát triển hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khuyến khích phát triển các khu công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông tập trung ở các cực tăng trưởng của vùng; các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với các sản phẩm đặc thù của từng địa phương và với phát triển du lịch, dịch vụ, xuất khẩu và logistics.

5.6. Khu du lịch

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng 02 Khu du lịch quốc gia đã được công nhận gồm: Khu du lịch quốc gia Sa Pa (Lào Cai) và Khu du lịch quốc gia Đền Hùng (Phú Thọ).

- Rà soát hệ thống các địa điểm tiềm năng phát triển thành Khu du lịch quốc gia, bao gồm:

- + Các địa điểm được xác định trong thời kỳ trước (11 địa điểm): Khu vực Cao nguyên đá Đồng Văn (tỉnh Hà Giang); Khu vực thác Bản Giốc gắn với công viên địa chất toàn cầu UNESCO non nước Cao Bằng (tỉnh Cao Bằng); Khu vực Mẫu Sơn (tỉnh Lạng Sơn); Khu vực Hồ Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn); Khu vực Tân Trào (tỉnh Tuyên Quang); Khu vực Hồ Núi Cốc (tỉnh Thái Nguyên); Khu vực Hồ Thác Bà (tỉnh Yên Bái); Khu vực Mộc Châu (tỉnh Sơn La); Khu vực Điện Biên Phủ - Pá Khoang (tỉnh Điện Biên); Khu vực Hồ Hòa Bình (tỉnh Hòa Bình); Khu vực Vườn quốc gia Xuân Sơn (tỉnh Phú Thọ).

- + Các địa điểm được đề xuất bổ sung: Khu vực lòng hồ Sơn La (tỉnh Sơn La); Khu vực hồ Na Hang - Lâm Bình (tỉnh Tuyên Quang); Khu vực Mù Cang Chải (tỉnh Yên Bái); Khu vực cao nguyên Bắc Hà (tỉnh Lào Cai); Khu vực công viên địa chất Lạng Sơn (tỉnh Lạng Sơn); Khu du lịch Tây Yên Tử - theo dấu chân Phật tổ thiền phái Trúc Lâm Yên Tử (Bắc Giang), Khu du lịch sinh thái, miệt vườn, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí Lục Ngạn với trung tâm hồ Khuôn Thần (Bắc Giang); Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí núi Nham Biền (Bắc Giang); Quần thể du lịch thác Tác Tình gắn với chinh phục đỉnh Pu Ta Leng; Quần thể du lịch sinh thái Sin Suối Hồ gắn với đỉnh Bạch Mộc Lương Tử, Sơn Bạc Mây; Quần thể du lịch đèo Hoàng Liên tại huyện Tam Đường và huyện

Tân Uyên gắn với du lịch sinh thái hang động Tiên Sơn; Quần thể các đỉnh núi cao: Bạch Mộc Lương Tử, Pu Ta Leng, Tả Liên Sơn, Pu Si Lung; Quần thể du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ.

Đầu tư hạ tầng kết nối nhất là hạ tầng giao thông kết nối trong các trọng điểm du lịch vùng; hoàn thiện cơ sở vật chất, kỹ thuật cơ bản cho các Khu du lịch quốc gia. Nâng cao tiềm lực du lịch văn hóa, du lịch sinh thái cho trọng điểm Sơn La - Điện Biên gắn với cao nguyên Mộc Châu qua phát triển hạ tầng giao thông kết nối Mộc Châu - Điện Biên; phát triển trọng điểm Lào Cai - Lai Châu gắn với cửa khẩu Lào Cai, thu hút thị trường khách du lịch từ vùng Tây Nam Trung Quốc, Sa Pa, Phan-xi-păng, Vườn Quốc gia Hoàng Liên.

5.7. Phương hướng phát triển các khu thể thao, văn hóa

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ bản các thiết chế văn hóa cơ sở, hạ tầng phục vụ luyện tập thể dục, thể thao; bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, làm nền tảng cho sự giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng dân tộc trong Vùng; duy trì và xây dựng những giá trị mới về văn hóa, phát huy nếp sống văn minh, gia đình văn hóa mới trong cộng đồng dân cư.

Tăng cường đầu tư, phát triển hạ tầng cơ sở vật chất, kỹ thuật, góp phần thúc đẩy phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao. Bảo đảm các điều kiện để sẵn sàng đăng cai tổ chức thành công các sự kiện thể thao lớn của quốc gia và khu vực.

Xây dựng, nâng cấp, hiện đại hoá tối thiểu một tổ hợp thể thao với quy mô lớn, nhằm phục vụ hoạt động thể thao thành tích cao; tổ chức các hoạt động đào tạo, huấn luyện thi đấu của các địa phương trong vùng, hỗ trợ tổ chức hoạt động thể thao cấp quốc gia và quốc tế. Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia Sa Pa tại Lào Cai; phát triển Thái Nguyên trở thành trung tâm thể dục thể thao vùng.

5.8. Phương hướng phát triển các vùng sản xuất tập trung, các vùng, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung với quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương. Phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực đảm bảo có vùng nguyên liệu tập trung, ổn định lâu dài, kết hợp phát triển du lịch, gắn với thị trường trong và ngoài nước; đồng thời, gắn với ứng dụng công nghệ cao và chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp để tiếp tục hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững.

Hình thành vùng liên kết sản xuất hàng hóa chuyên canh lớn, tập trung, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm như vùng cây ăn quả, cây đặc sản, quế, hồi (Sơn La, Bắc Giang, Tuyên Quang, Hòa Bình, Phú Thọ, Yên Bái, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Cao Bằng); vùng chè (Thái Nguyên, Hà Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang);

vùng cà phê (Sơn La, Điện Biên); vùng mắc ca (Lai Châu, Điện Biên, Sơn La); vùng rau, hoa, cây dược liệu chất lượng cao (Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Hà Giang); vùng rừng nguyên liệu giấy (Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái); vùng mía đường (Sơn La; Hòa Bình, Tuyên Quang). Phát triển mô hình trang trại chăn nuôi và nuôi cá nước lạnh (như cá hồi, cá tầm) ở Lào Cai, Lai Châu, Yên Bái, Sơn La. Tập trung phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi gia trại, trang trại. Khuyến khích thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã chăn nuôi và tổ chức chăn nuôi theo chuỗi; xây dựng thương hiệu cho các vùng chăn nuôi có giống bản địa, đặc sản. Áp dụng các mô hình chăn nuôi theo quy trình thực hành chăn nuôi VietGAP. Hình thành các khu vực, vùng chăn nuôi an toàn gắn với quy hoạch chung của vùng tại Sơn La, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên.

Hình thành, phát triển một số khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực, địa phương có điều kiện phù hợp, như Hòa Bình, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên. Trong đó, định hướng một số vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao có thể đẩy mạnh phát triển hoặc tổ chức chức hình thành và phát triển như: vùng sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao tại Thái Nguyên; vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao tại Lào Cai; vùng sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao tại Lào Cai; vùng chăn nuôi bò sữa ứng dụng công nghệ cao tại Sơn La;...

5.9. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng vùng

5.9.1. Giao thông

Phát triển đồng bộ đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy để kết nối thông suốt quốc tế, liên vùng và nội vùng. Phát triển các tuyến đường cao tốc hoặc đường bộ có hiệu suất cao giữa các trung tâm đô thị của tiểu vùng để tối ưu hóa việc di chuyển và vận chuyển hàng hóa. Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng kết nối các hệ thống đô thị, các khu sản xuất, các cực phát triển của vùng theo hướng hướng tâm về thủ đô Hà Nội và Đồng Bằng Sông Hồng, liên kết với tiểu vùng Bắc Trung Bộ và với Trung Quốc, Lào theo định hướng phát triển năm (05) hành lang kinh tế: (1) Hành lang kinh tế Lào Cai - Yên Bái - Phú Thọ - Hà Nội, hành lang (2) Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Bắc Giang - Hà Nội, hành lang (3) Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội (4) Hành lang kinh tế Hà Giang - Tuyên Quang - Phú Thọ - Hà Nội và (5) Hành lang kinh tế Cao Bằng - Bắc Kạn - Thái Nguyên - Hà Nội. Trong đó:

- Đẩy nhanh tiến độ, chuẩn bị và khởi công xây dựng các tuyến đường sắt tốc độ cao Lạng Sơn - Hà Nội, Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

- Ưu tiên nguồn lực đầu tư, phát triển đồng bộ hệ thống đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy và cảng cạn theo Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia, Quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc

gia, Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quốc gia, Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc và Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để kết nối thông suốt quốc tế, liên vùng và nội vùng.

- Thực hiện đầu tư tuyến cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (Cao Bằng); triển khai xây dựng tuyến cao tốc Sơn La - Điện Biên, cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng và nâng cấp các tuyến đường bộ khác khi có điều kiện về nguồn vốn.

- Xây dựng tuyến cao tốc kết nối Sơn La với đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai (cao tốc Sơn La - Yên Bái), tuyến đường bộ kết nối tiểu vùng Tây Bắc với tiểu vùng Bắc Trung bộ (tuyến Hòa Bình - Ninh Bình) trước năm 2030 khi được điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia.

Nâng cấp cảng hàng không Điện Biên thành cảng hàng không quốc tế (cấp 4E) sau năm 2030 khi được điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc.

5.9.2. Hạ tầng cấp điện và năng lượng

- Phát triển mạng lưới cấp điện phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, các quy định có liên quan của cấp có thẩm quyền, bảo đảm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện cho phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh trong vùng.

- Khai thác tối đa tiềm năng thủy điện trên cơ sở bảo đảm môi trường, bảo vệ rừng, an ninh nguồn nước; khai thác thủy điện trên các hồ thủy lợi, hồ chứa nước để tận dụng nguồn thủy năng. Đến năm 2030, ưu tiên đầu tư mở rộng nhà máy thủy điện Hòa Bình; xây mới các nhà máy thủy điện Long Tạo (Điện Biên Phủ), Yên Sơn (Tuyên Quang), Sông Lô 6 (Hà Giang, Tuyên Quang), Sông Lô 7 (Tuyên Quang), Pắc Ma, Nậm Cúm 1, 2, 3, 4, 5, 6 (Lai Châu), Suối Sập 2A (Sơn La). Tổng công suất các nguồn thủy điện, bao gồm cả thủy điện nhỏ dự kiến khoảng 4.280 MW.

- Nghiên cứu, đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch như điện gió, điện mặt trời áp mái, điện mặt trời mặt đất, điện mặt trời trên mặt nước, điện sinh khối, điện rác, địa nhiệt, khí sinh học phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện năng hợp lý. Ưu tiên, khuyến khích phát triển điện gió tại Lạng Sơn và Điện Biên, điện mặt trời tự sản tự tiêu (trong đó có điện mặt trời mái nhà của người dân và mái công trình xây dựng, điện mặt trời tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, tiêu thụ tại chỗ, không đầu nối hoặc không bán điện vào lưới điện quốc gia).

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống truyền tải và phân phối điện trung thế, hoàn thiện hệ thống lưới điện trung, hạ áp, nâng công suất các trạm biến thế để tăng hiệu quả khai thác, đảm bảo năng lượng phục vụ sản xuất và sinh hoạt; mở rộng

mạng lưới điện đến các vùng nông thôn đảm bảo 100% các hộ được sử dụng lưới điện quốc gia. Đến năm 2030, đầu tư xây mới khoảng 414km đường dây 500kV, xây mới và cải tạo khoảng 2.563 km đường dây 220kV.

- Tăng cường khai thác các kho xăng dầu hiện có, mở rộng, nâng công suất một số kho xăng dầu đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh. Có phương án di dời, giải tỏa một số kho không phù hợp về mặt vị trí và điều kiện tại địa phương. Đầu tư xây dựng mới các kho xăng dầu, kho dự trữ quốc gia, kho thương mại theo quy hoạch. Xây dựng kho dự trữ quốc gia cho sản phẩm xăng dầu tại Lương Sơn (Hòa Bình) và Tam Đường (Lai Châu); kho tuyển sau tại Bắc Giang. Mở rộng hệ thống tuyển ống xăng dầu B12 từ Phú Xuyên (Hà Nội) đến Lương Sơn (Hòa Bình).

5.9.3. Hạ tầng thủy lợi

- Phát triển mạng lưới thủy lợi theo hướng hiện đại, chủ động cấp, thoát nước phục vụ sản xuất, dân sinh; phù hợp với quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- Tập trung hoàn thiện các công trình thủy lợi đang xây dựng; nâng cấp và xây mới các hệ thống công trình thủy lợi. Hoàn thiện các hệ thống cấp nước hiện có, trong đó ưu tiên các giải pháp dẫn nước bằng đường ống để giảm thất thoát, tiết kiệm nước, nâng cao hiệu quả khả năng bảo đảm tưới và phát triển thêm diện tích tưới ở các khu vực có đủ điều kiện.

- Đầu tư xây dựng các công trình tạo nguồn cấp nước, chuyển nước quy mô liên vùng, liên tỉnh, trong đó ưu tiên:

- + Nâng cấp hệ thống thủy lợi Pá Khoang - Nậm Rốm (Điện Biên); hệ thống thủy lợi Cầu Sơn - Cẩm Sơn (Bắc Giang); hệ thống thủy lợi Thác Huống (Thái Nguyên); hệ thống thủy lợi Núi Cốc (Thái Nguyên).

- + Xây mới hồ Nà Lạnh (Bắc Giang) tiếp nguồn cho các hồ chứa hiện có và bổ sung nguồn nước cho vùng Lục Ngạn - Bắc Giang; hồ Nghinh Tường (Thái Nguyên) cấp nước và tiếp nguồn cho hệ thống sông Cầu; hồ Thượng Tiến (Hòa Bình); hồ Phiêng Lú (Lai Châu); hệ thống trữ và cấp nước cho cao nguyên Mộc Châu; hệ thống dẫn nước chuyển nước thừa từ hồ Cẩm Sơn sang hồ Khuôn Thần.

- Bảo vệ, duy trì và cải tạo các trục tiêu bị bồi lấp, ách tắc để cải thiện khả năng tiêu tự chảy; bổ sung các công trình tiêu bằng động lực để tăng khả năng tiêu thoát cho các đô thị trong vùng; cải tạo các trạm bơm tiêu ra sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam (Thái Nguyên, Bắc Giang). Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống đê sông (Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang, Tuyên Quang, Yên Bái).

5.9.4. Mạng lưới cấp nước

5.9.4.1. Phân vùng cấp nước

- Vùng 1 (lưu vực sông Đà - Thao): Bao gồm các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai (thành phố Lào Cai, Bát Xát, Văn Bàn, 13/15 xã huyện Bảo Thắng, 03/18 xã huyện Bảo Yên, 06/16 xã huyện Mường Khương), Yên Bái (thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ, Văn Yên, Trạm Tấu, Văn Chấn, Mù Cang Chải và 02/25 huyện Yên Bình), Phú Thọ (12/23 xã thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ, Yên Lập, Cẩm Khê, Hạ Hòa, Lâm Thao, 01/28 xã Đoan Hùng, 25/27 xã huyện Thanh Ba, Thanh Sơn và Tam Nông).

- Vùng 2 (lưu vực sông Lô - Gâm): Bao gồm các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai (Bắc Hà, Si Ma Cai, 02/15 xã huyện Bảo Thắng, 15/18 xã huyện Bảo Yên và 10/16 xã huyện Mường Khương), Yên Bái (Lục Yên, 23/25 xã huyện Yên Bình), Phú Thọ (huyện Phù Ninh, 11/23 xã thành phố Việt Trì, 27/28 xã huyện Đoan Hùng, 02/27 xã huyện Thanh Ba), Cao Bằng (huyện Bảo Lâm, 16/17 xã huyện Bảo Lạc và 05/20 xã huyện Nguyên Bình), Bắc Kạn (Pắc Nặm, Ba Bể, 04/11 xã Ngân Sơn và 19/22 xã Chợ Đồn).

- Vùng 3 (lưu vực sông Cầu Thương - Lục Nam): Bao gồm các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Kạn (thành phố Bắc Kạn, huyện Bạch Thông, 03/22 xã huyện Chợ Đồn và 14/16 xã huyện Chợ Mới), Lạng Sơn (huyện Hữu Lũng, 14/21 xã huyện Chi Lăng, 16/20 xã huyện Bắc Sơn, 04/12 xã huyện Đình Lập và 04/29 xã huyện Lộc Bình).

- Vùng 4 (lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng): Bao gồm các tỉnh Cao Bằng (thành phố Cao Bằng, Thạch An, Hòa An, Thông Nông, Trà Lĩnh, Hà Quảng, Quảng Uyên, Phục Hòa, 15/20 xã huyện Nguyên Bình, 01/17 xã huyện Bảo Lạc, 12/14 xã huyện Hạ Lạng và 07/20 xã huyện Trùng Khánh, Lạng Sơn (thành phố Lạng Sơn, Tràng Định, Bình Gia, Văn Lãng, Văn Quan, Cao Lộc, 07/12 xã huyện Đình Lập, 07/21 xã huyện Chi Lăng, 25/29 xã huyện Lộc Bình và 04/20 xã huyện Bắc Sơn), Bắc Kạn (huyện Na Rì, 02/16 xã Chợ Mới và 07/11 xã huyện Ngân Sơn).

5.9.4.2. Nguồn nước

- Khai thác, sử dụng nguồn nước phù hợp với phân vùng chức năng nguồn nước và định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường, trường hợp hạn hán, thiếu nước.

- Từng bước thay thế nguồn nước ngầm bằng nguồn nước mặt. Nguồn nước ngầm cũng như các nhà máy sử dụng nước ngầm sẽ được chuyển đổi thành nguồn dự trữ để tăng an toàn cấp nước.

5.9.4.3. Hệ thống cấp nước

- Phát triển hệ thống cấp nước bảo đảm cấp nước ổn định cho sản xuất công

nghiệp và nhu cầu sinh hoạt của Nhân dân trong vùng; ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt để cấp nước sinh hoạt đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

- Đối với khu vực đô thị: Nghiên cứu các giải pháp nâng công suất các nhà máy nước hiện hữu, xây dựng các nhà máy mới tại các khu vực khó khăn về nước sạch trên địa bàn từng tỉnh, bảo đảm phát huy tối đa khả năng phục vụ của toàn hệ thống.

Đối với khu vực nông thôn: Xây dựng các hệ thống tập trung quy mô nhỏ, nguồn nước suối hoặc giếng tại các khu vực dân cư tập trung. Sử dụng nước ngầm mạch nông và trữ nước mưa tại các khu vực dân cư rải rác. Xây dựng hệ thống cấp nước cục bộ lấy nguồn nước ngầm hoặc nước mặt phù hợp, bảo đảm khai thác sử dụng hợp lý tại các khu vực xa khu dân cư tập trung.

5.9.5. Mạng lưới thoát nước và xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống thoát nước bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật thoát lũ, tránh tình trạng ngập úng tại các đô thị, khu dân cư và các cơ sở sản xuất. Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện các cơ sở xử lý nước thải tập trung tại các đô thị, khu dân cư nông thôn và tại các khu, cụm công nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường.

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị mới bảo đảm theo đúng tiêu chuẩn thiết kế; đối với khu vực đô thị cũ, cần cải tạo xây dựng hệ thống thoát nước chung và chọn giải pháp công bao có hố tách dòng để thu gom nước thải dẫn tới trạm xử lý nước thải tập trung của đô thị.

- Cải tạo, nạo vét mở rộng kênh mương và xây dựng hồ điều hoà trong khu vực nội thành; cải tạo, tăng cường nạo vét khơi thông dòng chảy của các kênh, mương, sông, suối hiện hữu.

- Kết hợp áp dụng các giải pháp thoát nước thông minh và bền vững đang được triển khai trong khu vực; hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn vùng, đáp ứng tiêu chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

5.9.6. Khu xử lý chất thải cấp vùng

Bố trí khu xử lý chất thải cấp vùng là khu xử lý chất thải sông Công, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, quy mô khoảng 40 ha. Loại chất thải xử lý gồm chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, bùn thải và các loại chất thải rắn khác. Ưu tiên sử dụng công nghệ đốt kết hợp thu hồi năng lượng; thu hồi các chất từ chất thải; tái sử dụng chất thải làm vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng; chôn lấp, hóa rắn cô lập, đóng kén; tái chế làm phân compost.

5.9.7. Phương hướng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

- Mở rộng mạng lưới bưu chính phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số. Xây dựng các trung tâm bưu chính vùng tại Phú Thọ, Sơn La và Thái Nguyên, tích hợp các giải pháp công nghệ hiện đại nhằm tối ưu hóa hoạt động giao nhận, vận chuyển

cho thương mại điện tử, nâng cao năng lực cạnh tranh về logistics, chú trọng khai thác hạ tầng bưu chính để phát triển các dịch vụ mới nhằm mở rộng hệ sinh thái dịch vụ bưu chính.

- Đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (5G) trên phạm vi toàn vùng. Nâng cấp hạ tầng Internet, tối ưu hóa bố cục cấu trúc mạng.. Phát triển hạ tầng Internet vạn vật (IoT) bao gồm xây dựng thành phố thông minh, nhà máy thông minh, giao thông vận tải... để phục vụ cho việc phát triển kinh tế số và xã hội số.

- Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, thông minh và đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Kết nối, khai thác, sử dụng hiệu quả các nền tảng số quy mô quốc gia phục vụ cho chuyển đổi số trên địa bàn vùng. Hình thành Trung tâm dữ liệu lớn vùng, ưu tiên đặt tại các tỉnh Hòa Bình, Thái Nguyên, Bắc Giang; phát triển Thái Nguyên thành trung tâm chuyển đổi số của vùng.

- Khuyến khích đầu tư hạ tầng thông tin và truyền thông tại khu vực biên giới trong đó tập trung ưu tiên hỗ trợ dịch vụ viễn thông băng rộng, phủ sóng điện thoại di động và cố định cho vùng biên giới, gắn phát triển dịch vụ viễn thông với nhiệm vụ bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung phục vụ sản xuất phần cứng công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông, các sản phẩm điện tử, các sản phẩm Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo tại các địa phương Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang.

- Tổ chức các cơ quan báo chí trong vùng theo hướng hội tụ, đa phương tiện, đa nền tảng. Xây dựng và phát triển một số nhà xuất bản trọng điểm có ảnh hưởng lớn, phân bố hợp lý, hình thành mạng lưới cơ sở phát hành xuất bản phẩm đến cấp huyện, xã. Chú trọng các xuất bản do người dân tộc sản xuất trong khu vực bản địa; sử dụng các nền tảng công nghệ số tương tác với người dân và bảo đảm cung cấp thông tin và người dân được tiếp cận thông tin, đặc biệt là khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc. Thiết lập cụm thông tin đối ngoại phục vụ nhiệm vụ thông tin đối ngoại, góp phần ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh tại các địa phương có cửa khẩu quốc tế.

5.9.8. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy

Phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy đồng bộ, hiện đại, phù hợp với điều kiện của vùng, hướng tới đạt tiêu chuẩn của các nước tiên tiến trên thế giới. Xây dựng trung tâm chỉ huy, trụ sở, doanh trại, công trình hiện đại cho các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đảm bảo ổn định lâu dài và phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các địa phương trong vùng. Phát triển đồng bộ hệ thống

cấp nước, hạ tầng giao thông, hiện đại hóa hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

5.9.9. Hệ thống hạ tầng xã hội

5.9.9.1. Hạ tầng giáo dục – đào tạo

- Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập; mạng lưới các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú đảm bảo tốt việc quản lý, tổ chức dạy và học, nuôi dưỡng và chăm sóc học sinh bán trú, nội trú theo quy định; ưu tiên củng cố, phát triển các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; giảm các điểm trường lẻ.

- Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm, các cơ sở dạy nghề phù hợp Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm và Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, phân hiệu cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng và cơ sở dạy nghề hiện hữu trong vùng. Khuyến khích thành lập cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu cơ sở giáo dục đại học uy tín thông qua đầu tư, nâng cấp các cơ sở giáo dục đại học và các trường cao đẳng hiện hữu. Phát triển Thái Nguyên là khu vực nghiên cứu - đào tạo, phát triển nhân lực chất lượng cao cho toàn vùng. Từng bước chuẩn bị điều kiện để phát triển trường Đại học Tây Bắc (Sơn La) thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm của vùng; trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang (Bắc Giang), trường Đại học Hùng Vương (Phú Thọ) thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm của tiểu vùng khi có điều kiện về nguồn vốn, trong đó ưu tiên đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, nghiên cứu - quảng bá - bảo tồn văn hóa, lịch sử, và lối sống của cộng đồng dân tộc. Nghiên cứu tiềm năng phát triển các trường đại học cấp tiểu vùng tại Điện Biên và Lai Châu.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có uy tín tham gia đầu tư phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp, liên kết đào tạo nhân lực có chất lượng cao.

- Tiếp tục rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng mỗi tỉnh có 01 trung tâm Giáo dục thường xuyên, mỗi huyện có ít nhất 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

- Phát triển tối thiểu 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt đáp ứng nhu cầu giáo dục chất lượng cao cho người khuyết tật đặc biệt nặng cho toàn vùng.

Cụ thể tại mỗi Tiểu vùng:

Tiểu vùng Tây Bắc: Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, cao đẳng, cơ sở dạy nghề. Từng bước phát triển trường Đại học Tây Bắc thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm của vùng, trong đó ưu tiên đào

tạo và thực hành nghề chất lượng cao, nghiên cứu - quảng bá - bảo tồn văn hóa, lịch sử, và lối sống của cộng đồng dân tộc vùng TDMNPB.

Tiểu vùng Trung tâm: Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, cao đẳng, cơ sở dạy nghề, đặc biệt đầu tư cho trường Đại học Hùng Vương (Phú Thọ). Giáo dục tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu, như năng lực tái tạo.

Tiểu vùng Đông Bắc: Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, cao đẳng, cơ sở dạy nghề, đặc biệt đầu tư cho Đại học Thái Nguyên trở thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm vùng. Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang, các trường cao đẳng, cơ sở dạy nghề. Đẩy mạnh đào tạo các ngành cơ khí, điện tử; chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp.

5.9.9.2. Hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe

Phương hướng phát triển chung:

- Tập trung nguồn lực duy trì, đầu tư, phát triển đồng bộ mạng lưới cơ sở y tế theo Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế dự phòng và y tế công cộng, ưu tiên tại các tỉnh giáp ranh với Trung Quốc và Lào nhằm tăng cường năng lực phòng chống dịch bệnh xuyên biên giới; phát triển nguồn nhân lực y tế đồng bộ và thu hẹp khoảng cách trong khả năng tiếp cận dịch vụ y tế trong vùng.

- Tăng cường phát huy vai trò của Thái Nguyên là trung tâm y tế cấp vùng; đầu tư phát triển năng lực khám, chữa bệnh đạt trình độ cao cho các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tại các tỉnh Sơn La, Phú Thọ, Lào Cai, Bắc Giang, Tuyên Quang và Yên Bái nhằm đảm nhận vai trò là các bệnh viện tuyến cuối của tiểu vùng; phát triển trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm vùng.

- Ưu tiên đầu tư bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh hoàn chỉnh trước khi thành lập mới các bệnh viện chuyên khoa tại các tỉnh còn hạn chế về khả năng tiếp cận đến bệnh viện tuyến Trung ương và bệnh viện, trung tâm y tế đảm nhận chức năng vùng.

- Khuyến khích xã hội hóa, đầu tư xây dựng cơ sở y tế ngoài công lập tại vành đai đô thị - công nghiệp - dịch vụ của vùng.

Cụ thể tại mỗi Tiểu vùng:

- Tiểu vùng Tây Bắc: Phát triển lĩnh vực y - dược học và tăng cường công tác đào tạo cán bộ y-dược người dân tộc thiểu số hệ chính quy. Kết hợp chăm sóc y tế, y - dược học cổ truyền với phát triển du lịch gắn với những vùng du lịch tiềm năng như Mường La, Sơn La - Mù Cang Chải, Yên Bái và Mộc Châu, Sơn La - Mai Châu, Hòa Bình.

- Tiểu vùng Trung tâm: Tập trung kết nối hàng không và tri thức y học cổ truyền người Dao đỏ, khuyến khích xã hội hóa công tác phát triển du lịch khám chữa bệnh.

- Tiểu vùng Đông Bắc: Phát triển hệ thống y tế tỉnh hiện đại và bền vững, kết hợp hài hòa giữa y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập; giữa phòng bệnh với khám, chữa bệnh - phục hồi chức năng; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại. Đẩy mạnh hợp tác liên kết giữa hệ thống bệnh viện và hệ thống cơ sở Khoa học công nghệ nhằm thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng dự án/đề tài Y học cấp quốc gia.

5.9.9.3. Mạng lưới các cơ sở an sinh xã hội

Tiếp tục duy trì và phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội và cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy theo Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

5.9.9.4. Hạ tầng văn hóa, thể thao

- Bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa, danh lam thắng cảnh tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung xây dựng và cải tạo các công trình trọng điểm có ý nghĩa lớn về văn hóa, lịch sử của địa phương và của cả nước như Khu di tích Pác Bó (Cao Bằng), Trường đại học Văn hóa Tây Bắc, Khu di tích Điện Biên Phủ (Điện Biên), Khu di tích Tân Trào (Tuyên Quang), An toàn khu Định Hóa (Thái Nguyên) gắn với phát triển du lịch.

- Xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đạt chuẩn để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ các giá trị văn hóa, luyện tập thể dục, thể thao của các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là các công trình văn hóa tiêu biểu của vùng đồng bào dân tộc. Nâng cấp, cải tạo Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam và Nhà hát Ca, Múa, Nhạc dân gian Việt Bắc tại Thái Nguyên.

- Xã hội hóa đầu tư vào các dự án văn hóa, thể thao; tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng nhằm phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa, thể thao.

5.9.9.5. Hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

- Tập trung nguồn lực duy trì, đầu tư, phát triển đồng bộ mạng lưới cơ sở khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo công lập theo Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập quốc gia.

- Phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng tại khu vực động lực phát triển của vùng; từng bước hình thành mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo vùng.

- Đầu tư xây dựng Khu cơ sở kỹ thuật ươm tạo hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực phía Bắc và Khu nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tập trung tại Hòa Bình, tập trung vào các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, y, dược, tiểu thủ công nghiệp và liên kết với Khu công nghệ cao Hoà Lạc, Hà Nội.

- Khuyến khích thu hút đầu tư, hình thành các cơ sở ươm tạo công nghệ, các tổ chức cung cấp dịch vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng tại các cực tăng trưởng.

6. Phương hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

6.1. Liên kết bảo vệ môi trường:

- Tăng cường quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông; phát triển hệ thống quan trắc môi trường nước tự động trực tuyến bảo đảm tham vấn liên tỉnh trong quá trình xây dựng và thực hiện các dự án.

- Tăng cường liên kết trong thiết lập, quản lý các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh như Hà Giang - Bắc Kạn (kết nối Khu cảnh quan sinh thái quan trọng cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang - Khu đa dạng sinh học cao Nguyên Bình, Cao Bằng - Ba Bể, Bắc Kạn); Cao Bằng - Bắc Kạn (Kim Hỷ - Khu đa dạng sinh học cao Nguyên Bình, Cao Bằng và Ba Bể, Bắc Kạn). Tăng cường công tác phối hợp trong quản lý, bảo vệ các khu bảo tồn liên tỉnh như Vườn quốc gia Hoàng Liên trên địa bàn 2 tỉnh Lào Cai và Lai Châu.

- Tăng cường liên kết trong quản lý chất thải nguy hại; đầu tư hệ thống quản lý chất thải rắn đồng bộ; ưu tiên xây dựng các cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại tập trung, quy mô vùng tỉnh, vùng liên tỉnh, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại. Hạn chế phát triển và giảm dần về số lượng những cơ sở xử lý có quy mô nhỏ, phân tán có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện cải tạo, phục hồi các dòng sông, đoạn sông bị ô nhiễm, cạn kiệt, nhất là hệ thống sông liên tỉnh.

- Cải thiện chất lượng không khí bằng cách chuyển đổi sang các quy trình sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường.

- Liên kết ứng dụng một số công nghệ tiên tiến trong bảo vệ môi trường gồm cả phối hợp trong huy động và sử dụng nguồn lực. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả đánh giá môi trường chiến lược và đánh giá sơ bộ tác động môi trường nhằm sàng lọc, phòng ngừa nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đối với các dự án đầu tư trọng điểm có tính chất liên vùng, liên tỉnh.

- Tăng cường công tác kiểm tra sau đánh giá tác động môi trường của các dự án; ưu tiên chọn lựa các loại hình dự án có công nghệ cao, sạch và thân thiện môi trường. Hạn chế và tiến tới cấm hoàn toàn việc đầu tư xây dựng mới các công trình, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng, dễ gây ra sự cố môi trường.

6.2. Xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh

- Tiếp tục duy trì ổn định các khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm các vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh cảnh, khu rừng lịch sử

cảnh quan có giá trị đa dạng sinh học cao. Trong đó ưu tiên bảo tồn các hệ sinh thái đặc trưng của vùng như rừng nhiệt đới núi cao và nguồn gen động thực vật rừng quý hiếm. Trong giai đoạn quy hoạch 2021-2030, xác lập 60 khu bảo tồn thiên nhiên gồm 7 vườn quốc gia, 23 khu dự trữ thiên nhiên, 7 khu bảo tồn loài sinh cảnh và 23 khu bảo vệ cảnh quan. Các định hướng bao gồm: (i) xây dựng cơ chế chính sách, tổ chức thí điểm và triển khai chi trả dịch vụ hệ sinh thái; (ii) du lịch xanh: du lịch sinh thái trải nghiệm thiên nhiên, du lịch văn hóa, nông nghiệp và (ii) xây dựng các mô hình nông lâm kết hợp phù hợp với đặc điểm tự nhiên và tập quán canh tác của mỗi tiểu vùng, mỗi tỉnh; (iv) bảo tồn, phát triển lâm sản ngoài gỗ và dược liệu đặc thù của các vùng miền theo hướng thâm canh, bền vững, theo chuỗi giá trị gia tăng.

- Thành lập và vận hành 5 hành lang đa dạng sinh học nội tỉnh và liên tỉnh kết nối các hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của vùng như: Hành lang đa dạng sinh học Hà Giang - Bắc Kạn, Cao Bằng - Bắc Kạn; hành lang đa dạng sinh học Kim Hỷ - Thần Sa - Phụng Hoàng (Thái Nguyên), và 2 hành lang đa dạng sinh học Nam Xuân Lạc - Na Hang, Na Hang - Ba Bể thuộc tỉnh Tuyên Quang.

- Thành lập 5 khu cảnh quan sinh thái quan trọng bao gồm: Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn (Hà Giang), công viên địa chất non nước Cao Bằng (Cao Bằng); vùng núi cao Hoàng Liên Sơn (Lào Cai, Lai Châu và Yên Bái); vùng núi cao Mù Cang Chải (Yên Bái) và khu cảnh quan sinh thái quan trọng Hữu Liên - Chi Lăng (Lạng Sơn).

- Bảo vệ và phát triển 3 vùng đất ngập nước quan trọng và 5 khu vực đa dạng sinh học cao.

- Duy trì và phát triển các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học như các cơ sở nuôi trồng các loài động thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các trạm cứu hộ động vật hoang dã hiện có; phát triển và tăng cường nguồn nhân lực hỗ trợ cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

6.3. Phương hướng phát triển hệ thống đề điều, kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

6.3.1. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng chống hạn hán

Các khu vực thường xuyên bị thiếu nước, cần thực hiện các giải pháp, gồm: Cải tạo, nâng cấp các công trình và hệ thống kênh mương hiện có nhằm hạn chế mất nước; hoặc tạo xây mới các công trình hồ, đập để tạo nguồn bổ sung đáp ứng yêu cầu cấp nước.

Các giải pháp phi công trình đề ứng phó với hạn hán:

- Tăng cường công tác dự báo khí tượng dài hạn, kiểm đếm nguồn nước để đưa ra kế hoạch chống hạn;

- Xây dựng kế hoạch sản xuất và bố trí cơ cấu sản xuất, mùa vụ phù hợp;

- Phân phối nguồn nước trong công trình thủy lợi hợp lý, khi xảy ra thiếu nước. Trong đó ưu tiên nước cho sinh hoạt, chăn nuôi gia súc, tưới cho cây trồng cần có giá trị kinh tế cao.

- Tăng cường công tác chỉ đạo ứng phó và khắc phục hạn hán, thiếu nước;
- Có kế hoạch hỗ trợ khôi phục sản xuất trong và sau hạn hán.

6.3.2. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng chống ngập úng

Tổng diện tích cần tiêu bằng công trình của toàn vùng khoảng 325.000ha, chỉ chiếm 3,4% tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Tự chảy qua cống 264.000 ha; bơm 61.000 ha, trong đó khoảng 12.000 ha khu vực Nam Yên Dũng và Tả Thương (Bắc Giang) cần tiêu bơm hoàn toàn, còn lại là bơm kết hợp tự chảy.

Giải pháp tiêu thoát:

- Giải pháp tiêu cho các khu cụ thể
 - + Xây dựng cống Nam Cường và cải tạo trục tiêu suối Nam Cường để ngăn lũ sông Thao và tiêu thoát tự chảy cho 5.500 ha khu vực phía tây thành phố và sân bay Yên Bái;
 - + Xây dựng 04 cống tiêu và cải tạo các luồng tiêu để ngăn lũ sông Lô và bảo đảm tiêu thoát cho 14.650 ha của thành phố Tuyên Quang;
 - + Tỉnh Phú Thọ: Lưu vực sông Bứa và khu vực Hữu Thao, tiêu tự chảy kết hợp bơm quy mô nhỏ cho các khu vực trung cục bộ;
 - + Tỉnh Bắc Giang: củng cố, bổ sung năng lực tiêu để tiêu chủ động cho khu vực Nam Yên Dũng, thành phố Bắc Giang; bổ sung năng lực tiêu cho khu vực Ngòi Mân, Ngòi Chấn tiêu ra sông Lục Nam.
- Đối với các thành phố, đô thị và khu dân cư tập trung khác cần triển khai các giải pháp đồng bộ để duy trì khả năng tiêu thoát, giảm nguy cơ úng, ngập khi xảy ra mưa lớn, lũ sông lên cao.

6.3.3. Phương hướng phát triển hạ tầng hệ thống đê điều

- Củng cố, nâng cấp hệ thống đê điều, bảo đảm chống lũ thiết kế, tôn cao các đoạn đê thiếu cao trình thuộc các tuyến tả Thương và hữu Thương (tỉnh Bắc Giang);
- Thực hiện công tác hộ đê theo quy định; hàng năm kiện toàn hệ thống phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn từ Trung ương đến địa phương; thường xuyên diễn tập các phương án phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn để chủ động ứng phó với các tình huống có thể xảy ra.

6.3.4. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng, chống lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông

- Giải pháp phòng, chống lũ, ngập lụt:
 - + Vận hành liên hồ chứa, gồm các hồ Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà, Tuyên Quang, Lai Châu, Bản Chát và Huội Quảng theo quy trình hiện hành. Khi có biến

động nhất định của các yêu cầu khai thác, sử dụng cần có điều chỉnh Quy trình để phù hợp với thực tế trong tương lai;

- + Nghiên cứu xây dựng hồ Nà Lạnh (Sơn Động, Bắc Giang) phục vụ đa mục tiêu, trong đó có phòng chống lũ cho hạ lưu sông Lục Nam. Dung tích phòng lũ ước tính 50 - 100 triệu m³;

- + Thường xuyên kiểm tra các hồ thủy lợi, thủy điện quản lý đảm bảo an toàn công trình, vận hành xả lũ đúng quy trình được phê duyệt;

- + Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo lũ sớm để chủ động tổ chức ứng phó với các tình huống xảy ra thiên tai, lũ lụt;

- + Đối với các khu vực dân cư, đô thị có nguy cơ cao tại các tỉnh Yên Bái, Sơn La, Bắc Kạn, Lào Cai, Thái Nguyên... cần rà soát lại công tác quy hoạch phát triển đô thị, đặc biệt quan tâm đến việc đầu tư đồng bộ hệ thống thoát nước (khoanh vùng tiêu và xây dựng hệ thống trạm bơm tiêu úng);

- + Duy trì diện tích 5,28 triệu ha rừng hiện có, nâng cao chất lượng che phủ rừng phòng hộ, tiếp tục phát triển diện tích rừng trên cơ sở khai thác 1,3 triệu ha đất đồi núi chưa sử dụng hiện tại. Dự kiến đến năm 2030 tỷ lệ rừng khoảng 58-60% (tăng 5-7%), đến năm 2050 diện tích rừng ổn định từ 64-66%.

- Giải pháp phòng, chống lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông:

Trong tổng số 140 đơn vị hành chính cấp huyện trong vùng có: 76% có nguy cơ cao xảy ra lũ quét; 87% có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất và 78% có nguy cơ cao xảy ra sạt lở bờ sông, suối. Các giải pháp phòng, chống lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông như sau:

Giải pháp công trình:

- + Xây dựng kè bảo vệ bờ sông trên địa bàn các tỉnh Phú Thọ, Hòa Bình, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái;

- + Mở rộng việc triển khai công nghệ đập ngăn lũ bùn đá của Nhật Bản tại hai tỉnh Yên Bái, Sơn La và một số địa phương khác có nguy cơ cao như Cao Bằng, Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn.

Giải pháp phi công trình:

- + Đưa kiến thức về thiên tai vào chương trình cho các cấp học; lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào các hoạt động tại cộng đồng;

- + Rà soát, điều chỉnh và tiếp tục thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro dựa vào cộng đồng;

- + Hoàn thành và mở rộng phạm vi dự án: “Điều tra, đánh giá và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá các vùng núi Việt Nam”;

- + Triển khai đề án: “Điều tra, đánh giá xây dựng hệ thống thông tin cảnh báo sớm sạt lở đất đá, lũ ống, lũ quét khu vực miền núi, trung du Việt Nam”;

+ Thành lập mới các trạm khí tượng và các điểm đo mưa độc lập phục vụ công tác dự báo, cảnh báo lũ quét, sạt lở đất;

+ Xây dựng dự án tổng thể di dời dân cư khẩn cấp phòng chống lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông.

6.4. Phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Ưu tiên bảo vệ và phát triển rừng, nhất là bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, rừng phòng hộ xung yếu, rừng đầu nguồn tại các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai và Tuyên Quang.

- Đối với rừng đặc dụng: Tăng cường duy trì ổn định các vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan có giá trị đa dạng sinh học cao; bảo tồn các hệ sinh thái rừng nhiệt đới núi cao và nguồn gen động thực vật rừng quý hiếm; nâng cao chất lượng rừng đặc dụng tại các tỉnh Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Tuyên Quang, Lai Châu để hình thành các hành lang kết nối với các khu rừng phòng hộ.

- Đối với rừng phòng hộ: Tập trung xây dựng và củng cố hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn các hệ thống sông, nhất là các khu rừng phòng hộ đầu nguồn theo các bậc thang thủy điện trên sông Đà và sông Mã. Khoanh vùng và bảo vệ các khu rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông Đà, sông Hồng, sông Lô, sông Gâm, sông Mã, các công trình thủy điện - thủy lợi lớn như Hòa Bình, Lai Châu, Thác Bà, Na Hang và Sơn La. Duy trì, bảo vệ các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan tại Mường Tè - Mường Nhé, Điện Biên - Sơn La, Hoàng Liên Sơn, vùng núi chiến khu Việt Bắc phục vụ nghiên cứu khoa học và du lịch sinh thái.

- Đối với rừng sản xuất: Phát triển trồng rừng nguyên liệu, các mô hình nông, lâm kết hợp, trồng và khai thác bền vững lâm sản ngoài gỗ; phát triển lâm nghiệp cộng đồng và lâm nghiệp đô thị; tăng cường các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học, các dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

- Duy trì hệ thống đường lâm nghiệp hiện có; tập trung xây dựng mới hệ thống đường lâm nghiệp, ưu tiên khu vực vùng sâu, xa, điều kiện khó khăn, những vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung; phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống đường lâm nghiệp kết hợp đường tuần tra, bảo vệ rừng

7. Phương hướng khai thác, bảo vệ tài nguyên nước, lưu vực sông trên lãnh thổ vùng

7.1. Định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước

- Quản lý, điều hòa nguồn nước có thể khai thác, sử dụng trên toàn vùng trong trường hợp bình thường (ứng với tần suất 50%): Tổng lượng nước phân bổ

đáp ứng nhu cầu khai thác, yêu cầu về quản lý nhu cầu sử dụng nước và phát huy được hiệu quả các công trình khai thác, sử dụng nước hiện có theo các đối tượng khai thác, sử dụng trên lưu vực sông.

- Trong trường hợp thiếu nước nghiêm trọng (tần suất nước đến 85%): Căn cứ hiện trạng nguồn nước và dự báo tình hình khí tượng thủy văn, tài nguyên nước, mức độ hạn hán, thiếu nước, lượng nước tích trữ trong các hồ chứa hiện có, khả năng khai thác nguồn nước dưới đất, khẩn trương xây dựng phương án sử dụng nước hiện có, nguồn nước dự phòng trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định phương án điều hòa, phân bổ nước cho phù hợp.

7.2. Định hướng nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; định hướng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

- Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước tại các khu vực do hoạt động khai thác, sản xuất, xả thải vào nguồn nước, phải sử dụng nguồn nước dự phòng từ nguồn nước dưới đất của từng tầng chứa nước thuộc khu vực dự phòng cấp nước.

- Xây dựng và duy trì mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước theo Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thực hiện việc giám sát dòng chảy, chất lượng nước ở các vị trí trên các sông, suối, tầng chứa nước theo quy định

7.3. Định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

- Nâng cao khả năng tích nước, trữ nước tham gia điều tiết nguồn nước của các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình khai thác nước mặt và các công trình khai thác nước dưới đất hiện có.

- Bổ sung các công trình tích nước, trữ nước, điều tiết, phát triển tài nguyên nước bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

7.4. Định hướng các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước

- Đối với khu vực đô thị: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa độc lập với hệ thống thoát nước thải; đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đối với các đô thị, các khu dân cư tập trung.

- Đối với khu công nghiệp và cụm công nghiệp: Tổ chức kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp trong khu, cụm công nghiệp, bảo đảm việc xử lý và thoát nước thải theo đúng quy định. Thường xuyên tiến hành kiểm tra định kỳ cũng như đột

xuất đối với các cơ sở xử lý nước thải tại các khu công nghiệp.

- Đối với khu vực nông thôn: Tăng cường thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và môi trường nông thôn; kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học; đẩy mạnh công tác khuyến nông, huấn luyện kỹ thuật canh tác trong nông nghiệp nhằm hạn chế dư lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong đất; hạn chế sự hòa trộn dư lượng thuốc trừ sâu vào trong nguồn nước do hiện tượng rửa trôi.

- Phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm nước và môi trường: Tổ chức thực hiện thường xuyên quan trắc chất lượng nước theo mạng lưới quan trắc trên lưu vực sông và trên địa bàn các tỉnh thuộc lưu vực; tổ chức tốt việc thu phí nước thải, phí bảo vệ môi trường; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào cập nhật, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước và môi trường.

- Phục hồi nguồn nước:

+ Thiết kế và xây dựng hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải hợp lý bảo đảm sử dụng tiết kiệm và tăng cường khả năng tái sử dụng nước; thu gom và xử lý 100% lượng nước thải sản xuất; thiết kế và xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại các thành phố trên lưu vực sông; xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu dùng nước, các sông suối chính, các hộ khai thác sử dụng nước lớn như các hồ thủy điện, thủy lợi, các khu công nghiệp nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước, đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước.

+ Lựa chọn phương án, công nghệ xử lý hiện đại, thích hợp; nâng cao nhận thức của người dân trong khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên nước; thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn về cách sử dụng phân bón, cách tưới, tiêu và chăm sóc cây trồng cho nông dân, khuyến khích sử dụng các loại phân bón vi sinh thay cho các loại phân bón hóa học thông thường.

+ Thực hiện các biện pháp để giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải và xả thải vào nguồn phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép. Ngăn chặn các hành vi khai thác khoáng sản trái phép làm biến đổi lòng sông và sạt, lở hai bên bờ sông. Xác định dòng chảy tối thiểu và cần giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối; việc khai thác, sử dụng nước mặt phải bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông, suối.

7.5. Định hướng các giải pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước; lập quy trình vận hành điều tiết chủ động cung cấp nước phục vụ sản xuất, vận hành bảo đảm an toàn trong mùa mưa lũ; kiểm định

an toàn đập; lập phương án phòng chống lụt bão cho công trình tại các hồ chứa; lập phương án phòng, chống lũ, lụt cho vùng hạ du đập trong tình huống xả lũ khẩn cấp và vỡ đập.

- Điều tra, khảo sát, xây dựng bản đồ nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất; lắp đặt hệ thống cảnh báo sớm cho một số vị trí có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất, lũ ống, lũ quét; cắm biển cảnh báo tại các vị trí nguy hiểm; hạn chế phát triển trong vùng nguy cơ lũ quét, sạt lở đất cao, xây dựng kế hoạch và thực hiện dời các hộ dân nằm trong vùng có nguy cơ cao.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn và phổ biến kiến thức phòng tránh lũ ống, lũ quét và sạt lở đất cho người dân và cộng đồng dân cư ở các vùng có nguy cơ.